

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH YÊN BÁI

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 246 /UBND-TKTH
V/v thực hiện kịch bản giải ngân
các dự án sử dụng vốn ngân sách
nhà nước năm 2024

Yên Bái, ngày 19 tháng 01 năm 2024

Kính gửi:

- Các sở, ban, ngành;
- Công an tỉnh; Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh;
- Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố;
- Các đơn vị chủ đầu tư.

Thực hiện Chương trình hành động số 188-CTr/TU ngày 25/11/2023 của Tỉnh ủy về lãnh đạo thực hiện nhiệm vụ chính trị năm 2024; Nghị quyết số 85/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc giao kế hoạch vốn ngân sách nhà nước năm 2024.

Để bảo đảm hoàn thành kế hoạch vốn ngân sách nhà nước năm 2024, Ủy ban nhân dân tỉnh yêu cầu các sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị chủ đầu tư tập trung đẩy nhanh tiến độ triển khai thực hiện và giải ngân các dự án theo kịch bản như sau:

1. Mục tiêu

- Đến hết Quý I/2024: Kết quả giải ngân đạt tối thiểu 24% kế hoạch.
- Đến hết Quý II/2024: Kết quả giải ngân đạt tối thiểu 52% kế hoạch.
- Đến hết Quý III/2024: Kết quả giải ngân đạt tối thiểu 79% kế hoạch.
- Đến hết Quý IV/2024: Kết quả giải ngân đạt tối thiểu 96% kế hoạch.
- Đến hết ngày 31/01/2025: Kết quả giải ngân đạt 100% kế hoạch.

(Nội dung chi tiết theo như phụ lục gửi kèm)

2. Một số nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm

2.1. Nhiệm vụ chung

- Triển khai nghiêm túc, quyết liệt, hiệu quả các giải pháp thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công theo chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và Chương trình hành động số 188-CTr/TU ngày 25/11/2023 của Tỉnh ủy về lãnh đạo thực hiện nhiệm vụ chính trị năm 2024.

- Tập trung chỉ đạo đẩy nhanh tiến độ triển khai thực hiện các dự án ngay từ những ngày, tháng đầu năm, đặc biệt là các dự án trọng điểm, dự án khắc phục khẩn cấp hậu quả thiên tai, dự án có mức vốn giao lớn; thường xuyên kiểm tra,

đôn đốc, chủ động tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện; kiên quyết xử lý nghiêm và kịp thời các nhà thầu vi phạm tiến độ xây dựng, chất lượng công trình xây dựng, chậm giao nộp thủ tục thanh toán khối lượng hoàn thành, vi phạm các điều khoản hợp đồng đã ký; xử lý nghiêm các tổ chức, cá nhân cố tình gây khó khăn, cản trở làm chậm tiến độ thực hiện và giải ngân các dự án.

- Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các đơn vị chủ đầu tư chịu trách nhiệm toàn diện về việc chậm tiến độ thực hiện và giải ngân theo kịch bản đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

2.2. Nhiệm vụ cụ thể

2.2.1. Sở Kế hoạch và Đầu tư

- Đôn đốc, hướng dẫn các đơn vị chủ đầu tư khẩn trương hoàn thành các thủ tục đầu tư đối với các dự án khởi công mới, dự án chuyển tiếp (chưa hoàn thành thủ tục điều chỉnh dự án) chưa được giao chi tiết kế hoạch vốn; đôn đốc, đẩy nhanh tiến độ triển khai thực hiện các dự án; tổng hợp các khó khăn, vướng mắc (nếu có) báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

- Tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập tổ công tác thúc đẩy giải ngân; kiểm tra công tác giải ngân tại các sở, ban, ngành, các địa phương và các đơn vị chủ đầu tư có kết quả giải ngân thấp, chưa đáp ứng yêu cầu.

- Hướng dẫn các ngành, địa phương và các đơn vị chủ đầu tư xây dựng tiến độ chi tiết thực hiện các dự án làm cơ sở theo dõi, chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc việc triển khai thực hiện bảo đảm tiến độ và đạt kết quả giải ngân theo kế hoạch của tỉnh.

- Chỉ đạo sát sao đối với các đơn vị chủ đầu tư, tập trung, đánh giá thường xuyên tỷ lệ giải ngân của từng dự án, đặc biệt là các dự án trọng điểm, các dự án ODA, các dự án có kế hoạch vốn năm 2024 được bố trí lớn; nhận diện và kịp thời tham mưu cho cấp có thẩm quyền giải pháp xử lý các vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện.

- Phối hợp với Sở Tài chính, Kho bạc Nhà nước Yên Bái rà soát, tham mưu điều chỉnh kế hoạch vốn theo hướng linh hoạt, hiệu quả, kiên quyết điều chỉnh giảm kế hoạch vốn của các dự án thực hiện và giải ngân chậm hoặc giải ngân không đạt tiến độ cam kết (*giảm mức vốn để bảo đảm tỷ lệ giải ngân theo kế hoạch*) để bổ sung vốn cho các dự án có tiến độ thực hiện và giải ngân tốt nhưng chưa được bố trí đủ vốn (*việc bổ sung vốn bảo đảm tỷ lệ giải ngân theo yêu cầu, bao gồm cả kế hoạch vốn được bổ sung*), trong đó ưu tiên các dự án trọng điểm, quan trọng, đối ứng các dự án ODA, chương trình mục tiêu quốc gia theo yêu cầu bảo đảm tiến độ giải ngân chung theo kế hoạch của tỉnh; tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh phân bổ chi tiết kế hoạch vốn năm 2024 cho các dự án, nhiệm vụ đủ điều kiện theo quy định.

- Phối hợp với Sở Tài chính, Kho bạc Nhà nước Yên Bái đôn đốc tiến độ thực hiện và giải ngân các nguồn vốn; rà soát, báo cáo cấp có thẩm quyền xử lý nghiêm và kịp thời các tổ chức, cá nhân, lãnh đạo, cán bộ, công chức vi phạm quy định của pháp luật và cố tình gây khó khăn, cản trở làm chậm tiến độ thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn được giao; kiên quyết xử lý nghiêm các hành vi tiêu cực như thông thầu, gian lận, cản trở, hối lộ, can thiệp bất hợp pháp; kiên quyết loại các nhà thầu có năng lực chưa đáp ứng được yêu cầu, vi phạm các điều khoản hợp đồng đã ký.

- Phối hợp với Sở Tài chính kịp thời phân bổ chi tiết các nguồn tăng thu, tiết kiệm chi nhằm đáp ứng nhu cầu triển khai thực hiện và giải ngân các dự án góp phần thúc đẩy tăng trưởng.

- Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Kho bạc Nhà nước Yên Bái rà soát, trình cấp có thẩm quyền xem xét cho phép kéo dài thời gian thực hiện kế hoạch vốn ngân sách nhà nước năm 2023 không giải ngân hết theo quy định.

2.2.2. Sở Tài chính

- Khẩn trương nhập dự toán trên hệ thống TABMIS bảo đảm thời hạn theo quy định tại Thông tư số 123/2014/TT-BTC ngày 27/8/2014 và Văn bản số 405/BTC-ĐT ngày 11/01/2024 của Bộ Tài chính.

- Kịp thời xử lý các khó khăn, vướng mắc trong việc rút và cấp vốn bảo đảm đáp ứng nhu cầu giải ngân các dự án; khẩn trương hoàn thành việc thông báo vốn ngân sách trung ương thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia đã được Ủy ban nhân dân tỉnh giao vốn cho các địa phương; sau 03 ngày kể từ ngày Ủy ban nhân dân tỉnh giao, điều chỉnh kế hoạch vốn hoàn thành thủ tục cấp vốn cho các đơn vị, địa phương để đáp ứng nhu cầu giải ngân và báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh về kết quả cấp vốn cho các địa phương.

- Thường xuyên rà soát nguồn thu từ sử dụng đất và xổ số kiến thiết, thông báo vốn cho Kho bạc nhà nước để kịp thời giải ngân cho các dự án; đối với số thu thực tế từ tiền sử dụng đất, tạm thời chưa trích quỹ phát triển đất (trích theo nhu cầu thực tế để giải ngân các dự án phát triển quỹ đất trên cơ sở ưu tiên giải ngân vốn ứng từ Quỹ phát triển đất) mà cấp toàn bộ cho Kho bạc nhà nước để thực hiện giải ngân.

- Rà soát, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh phương án sử dụng vốn tăng thu, tiết kiệm chi và các nguồn vốn sự nghiệp khác chuyển sang chi đầu tư (nếu có); đồng thời gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư để xây dựng phương án phân bổ chi tiết cho các dự án bảo đảm kịp thời, đáp ứng nhu cầu giải ngân các dự án.

- Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư rà soát kéo dài kế hoạch vốn của các dự án theo quy định.

2.2.3. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Phối hợp với Cục Thuế tỉnh, Sở Tài chính xây dựng kịch bản thu ngân sách từ nguồn thu tiền sử dụng đất bảo đảm đáp ứng nhu cầu giải ngân các dự án;

đồng thời xây dựng kế hoạch thực hiện các dự án phát triển quỹ đất làm phương án dự phòng hoặc chuẩn bị cho công tác thu ngân sách năm 2025.

- Phối hợp với Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, chủ đầu tư tập trung tháo gỡ những vướng mắc, khó khăn trong công tác giải phóng mặt bằng; hướng dẫn các địa phương thực hiện công tác giải phóng mặt bằng theo hướng làm gọn từng phần, kiểm đếm đến đâu thì thẩm định, phê duyệt, chi trả tới đó; có mặt bằng sạch tới đâu thì triển khai thi công đến đó; chủ động nghiên cứu, vận dụng linh hoạt các chế độ, chính sách và trình tự thủ tục pháp lý liên quan; báo cáo cấp có thẩm quyền điều chỉnh đơn giá bồi thường, hỗ trợ tái định cư bảo đảm sát với thực tiễn, đẩy nhanh tiến độ triển khai công tác giải phóng mặt bằng phục vụ thi công xây dựng công trình.

- Phối hợp với Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến các quy định của pháp luật đối với các dự án nhà nước thực hiện thu hồi đất; tăng cường công tác quản lý đất đai, xử lý nghiêm đối với các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân vi phạm; thực hiện công khai, minh bạch thông tin trong công tác quy hoạch, bồi thường, giải phóng mặt bằng.

2.2.4. Sở Xây dựng

- Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các đơn vị liên quan thường xuyên cập nhật, thông báo giá nguyên vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh bảo đảm kịp thời, phù hợp, đáp ứng yêu cầu quản lý đầu tư xây dựng.

- Hướng dẫn các địa phương đẩy nhanh tiến độ triển khai thực hiện các nhiệm vụ quy hoạch theo quy định.

2.2.5. Các sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành (Sở Xây dựng, Sở Giao thông vận tải, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Công Thương)

Tập trung huy động nhân lực, tiếp tục đẩy nhanh tiến độ thẩm định dự án, điều chỉnh, bổ sung dự án; thẩm định thiết kế bản vẽ thi công, dự toán theo quy định, trong đó thời gian thẩm định phần đấu không quá 03 ngày làm việc/01 hồ sơ; kịp thời giải quyết các vướng mắc khó khăn trong quá trình thẩm định, báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, giải quyết đối với các nội dung vượt thẩm quyền.

2.2.6. Kho bạc Nhà nước Yên Bái

- Chỉ đạo Kho bạc các địa phương thực hiện thanh toán ngay cho các dự án khi đủ điều kiện giải ngân trong thời gian 02 ngày làm việc; hướng dẫn, hỗ trợ thực hiện thủ tục giải ngân các dự án bảo đảm nhanh chóng, thuận tiện; phối hợp chặt chẽ với chủ đầu tư xử lý các vướng mắc phát sinh, rút ngắn thời gian kiểm soát chi; xử phạt nghiêm các đơn vị vi phạm các quy định về công tác giải ngân, thanh, quyết toán qua Kho bạc Nhà nước.

- Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư rà soát, điều chỉnh kế hoạch vốn theo hướng linh hoạt, hiệu quả; rà soát tình hình giải ngân các dự án gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư làm cơ sở báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh đôn đốc các đơn vị giải ngân bảo đảm kịch bản chung của tỉnh.

- Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư rà soát, tổng hợp đề xuất kéo dài kế hoạch vốn của các dự án theo quy định; **trước ngày 25/02/2024** gửi báo cáo kết quả giải ngân kế hoạch vốn năm 2023 của các dự án về Sở Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp, báo cáo cấp có thẩm quyền.

- Bám sát Kho bạc Trung ương và Bộ Tài chính trong việc báo cáo kết quả giải ngân làm cơ sở báo cáo Thủ tướng Chính phủ hằng tháng, bảo đảm sát thực tế giải ngân của tỉnh.

2.2.7. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố

- Chủ động rà soát, giao chi tiết kế hoạch vốn đối với các nguồn chưa giao, bảo đảm hoàn thành trong quý I/2024; điều chỉnh kế hoạch vốn theo thẩm quyền bảo đảm tiến độ giải ngân chung của tỉnh. Các địa phương giao bổ sung vốn từ nguồn tăng thu (nếu có) gửi kết quả phân bổ về Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính để theo dõi, đôn đốc.

- Rà soát báo cáo nợ đọng xây dựng cơ bản đến hết ngày 31/12/2023 gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư trước ngày 25/02/2024; Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét trước ngày 31/3/2024.

- Tập trung chỉ đạo các phòng, ban và Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng đẩy nhanh tiến độ trình, thẩm định, phê duyệt dự án; điều chỉnh, bổ sung dự án; thẩm định thiết kế bản vẽ thi công, dự toán; kế hoạch lựa chọn nhà thầu theo thẩm quyền; tăng cường kiểm tra, đôn đốc các đơn vị nhà thầu đẩy nhanh tiến độ thi công; chủ động, quyết liệt trong công tác giải ngân, thanh toán đối với các dự án được phân cấp quyết định đầu tư.

- Ban hành kế hoạch chi tiết tiến độ thực hiện và giải ngân các nguồn vốn của các dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước năm 2024 do địa phương quản lý, gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp, theo dõi, thời gian hoàn thành trước 31/01/2024.

- Tập trung thực hiện tốt công tác giải phóng mặt bằng phục vụ triển khai các dự án; trong đó, cần quan tâm làm tốt công tác đăng ký, tổng hợp, thẩm định, phê duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; ưu tiên các khu tái định cư, bãi đổ thải, đoạn đầu tuyến của các công trình giao thông... bảo đảm thuận lợi trong tổ chức, triển khai thực hiện dự án; chủ động phối hợp chặt chẽ với các đơn vị chủ đầu tư trong việc triển khai thực hiện các dự án trên địa bàn, đặc biệt là việc phối hợp, bố trí đủ nhân lực để đẩy nhanh tiến độ thực hiện công tác giải phóng mặt bằng phục vụ thi công công trình trên địa bàn quản lý; việc thực hiện công tác giải phóng mặt bằng theo hướng làm gọn từng phần, kiểm đếm đến đâu thì thẩm định, phê duyệt, chi trả tới đó; có mặt bằng sạch tới đâu thì triển khai thi công đến đó. Tăng cường công tác tuyên truyền, vận động, đặc biệt là giải thích rõ các quy định pháp luật về giá đất bồi thường và chính sách bồi thường, hỗ trợ để người dân cùng thực hiện, đặc biệt là tích cực vận động, khuyến khích người dân hiến đất cho các dự án để sớm hoàn thành công tác giải phóng mặt bằng, nhất là các dự án giao thông tại các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn. Kịp thời báo cáo

cụ thể các khó khăn vướng mắc cản trở làm chậm tiến độ công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng, hỗ trợ và tái định cư.

- Tăng cường công tác quản lý quy hoạch xây dựng, đất đai, bảo đảm an ninh trật tự đối với các khu vực nằm trong phạm vi các dự án đang triển khai; kiên quyết xử lý nghiêm đối với các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân vi phạm quy định của pháp luật.

2.2.8. Các đơn vị chủ đầu tư

- Chỉ đạo nhà thầu tư vấn rà soát cập nhật giá vật liệu xây dựng để làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu; có phương án kiến nghị cấp thẩm quyền xem xét, quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư đối với trường hợp điều chỉnh vượt tổng mức đầu tư, đồng thời phải bảo đảm mức vốn dự phòng của dự án sau khi điều chỉnh.

- Tập trung đẩy nhanh tiến độ thực hiện hoàn thành công tác chuẩn bị đầu tư các dự án khởi công mới, hoàn thiện thủ tục điều chỉnh dự án đối (nếu có) bảo đảm hoàn thành trong quý I/2024 (trừ các dự án có tính chất đặc thù, thủ tục phức tạp).

- Các đơn vị chủ đầu tư các dự án ODA phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính chủ động liên hệ, làm việc với các cơ quan trung ương, các Nhà tài trợ để sớm hoàn tất các thủ tục cần thiết triển khai thực hiện.

- Tổ chức xây dựng, phê duyệt kế hoạch chi tiết tiến độ triển khai thực hiện giải ngân kế hoạch vốn từng dự án, nhất là những dự án khởi công mới năm 2024, trong đó phân công nhiệm vụ, trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân có liên quan và thời gian hoàn thành đối với từng công việc cụ thể, làm cơ sở chỉ đạo, đôn đốc, kiểm tra tiến độ triển khai thực hiện các dự án; trên cơ sở đó đề xuất điều chỉnh kế hoạch vốn phù hợp với kế hoạch triển khai dự án, trong đó bao gồm cả việc điều chỉnh cơ cấu nguồn, cắt giảm hoặc bổ sung kế hoạch vốn bảo đảm kết quả giải ngân theo kế hoạch của tỉnh.

- Tập trung đôn đốc các đơn vị nhà thầu đẩy nhanh tiến độ thi công các dự án đang triển khai; chủ động, quyết liệt trong công tác giải ngân, thanh toán, đặc biệt thực hiện ngay việc tạm ứng, thanh toán khối lượng hoàn thành cho các nhà thầu khi đủ điều kiện; ưu tiên giải ngân thanh toán cho các nhà thầu, các gói thầu có tiến độ thực hiện tốt và các dự án, công trình trọng điểm để bảo đảm tiến độ giải ngân chung theo kế hoạch của tỉnh; tăng cường việc thanh toán trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công trực tuyến của Kho bạc Nhà nước nhằm tăng tính chủ động, tiết kiệm thời gian, chi phí đi lại.

- Chủ động phối hợp chặt chẽ với các nhà thầu, đơn vị cung ứng vật tư, vật liệu để giải quyết các khó khăn, vướng mắc về nguồn cung nhằm đảm bảo điều kiện thi công, đẩy nhanh tiến độ triển khai các gói thầu.

- Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tập trung, quyết liệt chỉ đạo, đôn đốc triển khai thực hiện các dự án thuộc chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm hoàn thành năm 2024.

- Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh phối hợp với Ủy ban nhân dân huyện Mù Cang Chải khẩn trương tổ chức triển khai thực hiện các dự án khắc phục khẩn cấp hậu quả thiên tai bảo đảm hoàn thành trong năm 2024; hằng tháng báo cáo kết quả thực hiện gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp báo cáo cấp có thẩm quyền theo quy định.

- Các đơn vị chủ đầu tư chưa giải ngân hết kế hoạch vốn năm 2023 và có nhu cầu kéo dài kế hoạch vốn năm 2023 sang năm 2024 để tiếp tục thực hiện và giải ngân, chủ động rà soát, đối chiếu các trường hợp bất khả kháng theo quy định tại khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ, gửi văn bản đề xuất về Sở Kế hoạch và Đầu tư **trước ngày 25/02/2024**; Văn bản đề xuất của đơn vị phải nêu rõ nguyên nhân, lý do kéo dài vốn. Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ tổng hợp báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh, Thủ tướng Chính phủ đối với các trường hợp bất khả kháng theo quy định.

2.2.9. Sở Nội vụ

Căn cứ kết quả thực hiện công tác giải ngân vốn ngân sách nhà nước năm 2024 của từng đơn vị để tham mưu, đưa vào tiêu chí đánh giá, xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ của các địa phương, đơn vị, các chủ đầu tư và người đứng đầu theo Chương trình hành động số 188-CTr/TU ngày 25/11/2023 của Tỉnh ủy.


2.2.10. Về chế độ báo cáo

- Các sở, ban, ngành, địa phương và các đơn vị chủ đầu tư thường xuyên kiểm tra, rà soát, nắm bắt tiến độ thực hiện và giải ngân các chương trình, dự án; kịp thời báo cáo những khó khăn, vướng mắc vượt thẩm quyền.

- Báo cáo định kỳ gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư trước ngày 17 hằng tháng (số liệu giải ngân cập nhật hết ngày 15 hằng tháng); trước ngày 02 hằng tháng (số liệu giải ngân cập nhật hết ngày cuối cùng của tháng) để tổng hợp báo cáo theo quy định.

Căn cứ các nội dung trên, Ủy ban nhân dân tỉnh yêu cầu các sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; các đơn vị chủ đầu tư và các cơ quan liên quan nghiêm túc triển khai thực hiện./.

Nơi nhận: 

- Như trên;
- TT. Tỉnh ủy;
- TT. HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT.UBND tỉnh;
- Trung tâm điều hành thông minh;
- Chánh VP, Phó CVP.UBND tỉnh;
- Lưu: VT, XD, TKTH. 

CHỦ TỊCH



Trần Huy Tuấn

Phụ lục I

KỊCH BẢN GIẢI NGÂN CÁC NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

(Kèm theo Văn bản số 246 /UBND-TKTH ngày 19 tháng 01 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Stt	Nguồn vốn	Kế hoạch vốn Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch vốn tỉnh quản lý, theo dõi	Dự kiến kế hoạch giải ngân năm 2024										Ghi chú
				Hết quý I/2024		Hết quý II/2024		Hết quý III/2024		Hết quý IV/2024		Hết 31/01/2025		
				Lũy kế giải ngân	Tỷ lệ (%)	Lũy kế giải ngân	Tỷ lệ (%)	Lũy kế giải ngân	Tỷ lệ (%)	Lũy kế giải ngân	Tỷ lệ (%)	Lũy kế giải ngân	Tỷ lệ (%)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	TỔNG SỐ (A+B)	3.817.540	4.876.507	1.174.354	24,08%	2.563.321	52,56%	3.870.348	79,37%	4.712.663	96,64%	4.876.507	100,00%	
A	VỐN ĐẦU TƯ CÔNG	3.817.540	4.450.490	1.075.820	24,17%	2.359.430	53,02%	3.581.260	80,47%	4.298.029	96,57%	4.450.490	100,00%	
I	VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG TRONG NƯỚC	1.757.166	1.757.166	435.113	24,76%	933.691	53,14%	1.467.670	83,52%	1.746.243	99,38%	1.757.166	100,00%	
1	Vốn NSTW hỗ trợ theo các chương trình năm 2024	861.759	861.759	162.649	18,87%	502.314	58,29%	747.119	86,70%	850.836	98,73%	861.759	100,00%	
2	Vốn NSTW thực hiện các chương trình MTQG	665.407	665.407	272.464	40,95%	421.377	63,33%	605.552	91,00%	665.407	100,00%	665.407	100,00%	
3	Dự phòng NSTW	230.000	230.000			10.000	4,35%	115.000	50,00%	230.000	100,00%	230.000	100,00%	
II	VỐN NƯỚC NGOÀI	287.590	287.590	70.000	24,34%	189.737	65,97%	260.880	90,71%	282.590	98,26%	287.590	100,00%	
III	VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	1.772.784	2.405.734	570.707	23,72%	1.236.002	51,38%	1.852.710	77,01%	2.269.196	94,32%	2.405.734	100,00%	
1	Vốn xây dựng cơ bản tập trung trong nước	564.084	564.084	304.161	53,92%	463.512	82,17%	525.371	93,14%	561.696	99,58%	564.084	100,00%	
a	Cấp tỉnh		467.934	266.161	56,88%	410.361	87,70%	450.584	96,29%	467.904	99,99%	467.934	100,00%	
b	Cấp huyện		96.150	38.000	39,52%	53.151	55,28%	74.787	77,78%	93.792	97,55%	96.150	100,00%	
2	Vốn xổ số kiến thiết	43.000	50.000	10.000	20,00%	25.000	50,00%	35.000	70,00%	40.000	80,00%	50.000	100,00%	
3	Vốn sử dụng đất ⁽¹⁾	1.050.000	1.675.950	225.981	13,48%	695.806	41,52%	1.182.470	70,56%	1.551.800	92,59%	1.675.950	100,00%	
a	Cấp tỉnh		513.450	29.457	5,74%	182.238	35,49%	337.215	65,68%	480.579	93,60%	513.450	100,00%	
b	Cấp huyện		1.162.500	196.524	16,91%	513.568	44,18%	845.255	72,71%	1.071.221	92,15%	1.162.500	100,00%	
4	Nguồn bội chi NSDP	115.700	115.700	30.565	26,42%	51.684	44,67%	109.869	94,96%	115.700	100,00%	115.700	100,00%	
B	VỐN SỰ NGHIỆP		426.017	98.534	23,13%	203.891	47,86%	289.089	67,86%	414.634	97,33%	426.017	100,00%	
1	Vốn sự nghiệp giáo dục và đào tạo		100.000	33.261	33,26%	54.776	54,78%	80.000	80,00%	100.000	100,00%	100.000	100,00%	
2	Vốn sự nghiệp y tế		50.000	360	0,72%	9.000	18,00%	18.059	36,12%	50.000	100,00%	50.000	100,00%	
3	Vốn sự nghiệp giao thông		105.396	31.587	29,97%	60.863	57,75%	67.681	64,22%	100.813	95,65%	105.396	100,00%	
4	Vốn kiến thiết thị chính và chỉnh trang đô thị		115.000	16.626	14,46%	50.426	43,85%	84.523	73,50%	108.200	94,09%	115.000	100,00%	

Stt	Nguồn vốn	Kế hoạch vốn Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch vốn tỉnh quản lý, theo dõi	Dự kiến kế hoạch giải ngân năm 2024										Ghi chú
				Hết quý I/2024		Hết quý II/2024		Hết quý III/2024		Hết quý IV/2024		Hết 31/01/2025		
				Lũy kế giải ngân	Tỷ lệ (%)	Lũy kế giải ngân	Tỷ lệ (%)	Lũy kế giải ngân	Tỷ lệ (%)	Lũy kế giải ngân	Tỷ lệ (%)	Lũy kế giải ngân	Tỷ lệ (%)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
5	Vốn duy tu sửa chữa giao thông miền núi		15.000	10.500	70,00%	13.826	92,17%	13.826	92,17%	15.000	100,00%	15.000	100,00%	
6	Vốn bảo vệ và phát triển đất trồng lúa		30.621	6.200	20,25%	15.000	48,99%	20.000	65,31%	30.621	100,00%	30.621	100,00%	
7	Vốn sự nghiệp kinh tế đầu tư sửa chữa, duy tu công trình thủy lợi đầu mối		10.000					5.000	50,00%	10.000	100,00%	10.000	100,00%	

Ghi chú: ⁽¹⁾ Kịch bản thu ngân sách từ nguồn thu sử dụng đất năm 2024 là 2.690.000 triệu đồng (trong đó: Cấp tỉnh là 1.440.000 triệu đồng, cấp huyện là 1.250.000 triệu đồng), cụ thể:

- Hết quý I/2024 đạt 1.006.000 triệu đồng, trong đó: Cấp tỉnh là 747.000 triệu đồng, cấp huyện là 259.000 triệu đồng.
- Lũy kế đến hết quý II/2024 đạt 1.449.000 triệu đồng, trong đó: Cấp tỉnh là 813.000 triệu đồng, cấp huyện là 636.000 triệu đồng.
- Lũy kế đến hết quý III/2024 đạt 2.250.000 triệu đồng, trong đó: Cấp tỉnh là 1.336.000 triệu đồng, cấp huyện là 914.000 triệu đồng.
- Lũy kế đến hết quý IV/2024 đạt 2.690.000 triệu đồng, trong đó: Cấp tỉnh là 1.440.000 triệu đồng, cấp huyện là 1.250.000 triệu đồng.

Phụ lục II

CHI TIẾT KỊCH BẢN GIẢI NGÂN CÁC DỰ ÁN CỦA CÁC ĐƠN VỊ CHỦ ĐẦU TƯ NĂM 2024

(Kèm theo Văn bản số 246 /UBND-TKTH ngày 19 tháng 01 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Stt	Chủ đầu tư/Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch vốn năm 2024	Dự kiến kế hoạch giải ngân										Ghi chú
					Hết quý I/2024		Hết quý II/2024		Hết quý III/2024		Hết quý IV/2024		Hết ngày 31/01/2025		
					Lũy kế từ đầu năm đến hết quý I	Tỷ lệ (%)	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý II	Tỷ lệ (%)	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý III	Tỷ lệ (%)	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý IV	Tỷ lệ (%)	Lũy kế từ đầu năm đến hết ngày 31/01/2025	Tỷ lệ (%)	
1	2	3	4	5	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
	TỔNG SỐ		16.122.679	4.876.507	1.174.354	24,1%	2.563.321	52,6%	3.870.348	79,4%	4.712.663	96,6%	4.876.507	100%	
A	ĐÃ GIAO CHI TIẾT		16.122.679	3.955.066	1.096.119	27,7%	2.373.964	60,0%	3.257.951	82,4%	3.808.190	96,3%	3.955.066	100%	
A.1	KHÓI CÁC ĐỊA PHƯƠNG		2.504.362	1.986.162	572.068	28,8%	1.092.908	55,0%	1.565.979	78,8%	1.885.225	94,9%	1.986.162	100%	
I	Huyện Văn Chấn		76.505	138.052	33.934	24,6%	82.696	59,9%	113.406	82,1%	138.052	100,0%	138.052	100%	
1	Ngân sách huyện	H. Văn Chấn		95.459	24.789	26,0%	53.340	55,9%	76.868	80,5%	95.459	100,0%	95.459	100%	
2	<i>Các dự án hoàn thành, chuyển tiếp</i>		9.490	4.124	1.149	27,9%	2.409	58,4%	3.226	78,2%	4.124	100,0%	4.124	100%	
2.1	Trường mầm non Nậm Búng (Điểm trường chính)	Xã Nậm Búng	4.500	1.330	371	27,9%	773	58,1%	1.039	78,1%	1.330	100,0%	1.330	100%	
2.2	Trường mầm non Nậm Búng (Điểm trường Sài Lương)	Xã Nậm Búng	4.990	2.794	778	27,8%	1.636	58,6%	2.187	78,3%	2.794	100,0%	2.794	100%	
3	<i>Các dự án khởi công mới có sử dụng vốn ngân sách tỉnh</i>		33.425	19.000			15.000	78,9%	17.200	90,5%	19.000	100,0%	19.000	100%	
3.1	Kiến thiết thị chính	H. Văn Chấn	10.000	10.000			6.000	60,0%	8.200	82,0%	10.000	100,0%	10.000	100%	

Stt	Chủ đầu tư/Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch vốn năm 2024	Dự kiến kế hoạch giải ngân										Ghi chú
					Hết quý I/2024		Hết quý II/2024		Hết quý III/2024		Hết quý IV/2024		Hết ngày 31/01/2025		
					Lũy kế từ đầu năm đến hết quý I	Tỷ lệ (%)	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý II	Tỷ lệ (%)	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý III	Tỷ lệ (%)	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý IV	Tỷ lệ (%)	Lũy kế từ đầu năm đến hết ngày 31/01/2025	Tỷ lệ (%)	
1	2	3	4	5	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
3.2	Thực hiện Đề án phát triển giao thông nông thôn	H. Văn Chấn	23.425	9.000			9.000	100,0%	9.000	100,0%	9.000	100,0%	9.000	100%	
4	Chương trình mục tiêu quốc gia		33.590	19.469	7.996	41,1%	11.947	61,4%	16.112	82,8%	19.469	100,0%	19.469	100%	
4.1	CTMTQG DTSMN		29.590	17.561	7.496	42,7%	10.879	61,9%	14.624	83,3%	17.561	100,0%	17.561	100%	
4.1.1	Hỗ trợ nhà ở, đất ở, đất sản xuất (Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	H. Văn Chấn		4.400	1.320	30,0%	2.640	60,0%	3.608	82,0%	4.400	100,0%	4.400	100%	
4.1.2	Công trình nước sinh hoạt tập trung thôn Khe Kẹn	Xã Cát Thịnh	2.500	1.500	500	33,3%	840	56,0%	1.170	78,0%	1.500	100,0%	1.500	100%	
4.1.3	Đường bê tông thôn Bản Bè đi trung tâm xã Nghĩa Sơn	Xã Nghĩa Sơn	900	191	146	76,4%	146	76,4%	146	76,4%	191	100,0%	191	100%	
4.1.4	Đường thôn Suối Bó đi trung tâm xã Suối Quyền	Xã Suối Quyền	4.990	1.890	1.080	57,1%	1.520	80,4%	1.890	100,0%	1.890	100,0%	1.890	100%	
4.1.5	Cải tạo nâng cấp đường từ Quốc lộ 32 đến trung tâm xã Suối Bu	Xã Suối Bu	3.500	1.550	450	29,0%	915	59,0%	1.225	79,0%	1.550	100,0%	1.550	100%	
4.1.6	Đường thôn Nà Nội đi trung tâm xã Sùng Đô	Xã Sùng Đô	3.000	1.030	500	48,5%	618	60,0%	845	82,0%	1.030	100,0%	1.030	100%	

Stt	Chủ đầu tư/Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch vốn năm 2024	Dự kiến kế hoạch giải ngân										Ghi chú
					Hết quý I/2024		Hết quý II/2024		Hết quý III/2024		Hết quý IV/2024		Hết ngày 31/01/2025		
					Lũy kế từ đầu năm đến hết quý I	Tỷ lệ (%)	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý II	Tỷ lệ (%)	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý III	Tỷ lệ (%)	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý IV	Tỷ lệ (%)	Lũy kế từ đầu năm đến hết ngày 31/01/2025	Tỷ lệ (%)	
1	2	3	4	5	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
4.1.7	Cầu bê tông cốt thép thôn Quăn 4	Xã Bình Thuận	8.200	4.000	2.000	50,0%	2.400	60,0%	3.280	82,0%	4.000	100,0%	4.000	100%	
4.1.8	Cầu Bó Sru, xã Nậm Mười	Xã Nậm Mười	6.500	3.000	1.500	50,0%	1.800	60,0%	2.460	82,0%	3.000	100,0%	3.000	100%	
4.2	CTMTQG XDNTM		4.000	1.908	500	26,2%	1.068	56,0%	1.488	78,0%	1.908	100,0%	1.908	100%	
4.2.1	Trường tiểu học và trung học cơ sở Thượng Bằng La	Xã Thượng Bằng La	4.000	1.908	500	26,2%	1.068	56,0%	1.488	78,0%	1.908	100,0%	1.908	100%	
II	Huyện Văn Yên		275.403	289.288	119.842	41,4%	181.698	62,8%	251.864	87,1%	275.647	95,3%	289.288	100%	
1	Ngân sách huyện	H. Văn Yên		177.641	45.000	25,3%	89.000	50,1%	145.000	81,6%	165.000	92,9%	177.641	100%	
2	Các dự án hoàn thành, chuyển tiếp		22.000	9.242	6.370	68,9%	7.900	85,5%	9.242	100,0%	9.242	100,0%	9.242	100%	
2.1	Trụ sở xã Đông Cuông	Xã Đông Cuông	6.000	900	600	66,7%	900	100,0%	900	100,0%	900	100,0%	900	100%	
2.2	Trường mầm non Nà Hẩu	Xã Nà Hẩu	6.700	5.170	2.770	53,6%	4.000	77,4%	5.170	100,0%	5.170	100,0%	5.170	100%	
2.3	Trường mầm non Mỏ Vàng	Xã Mỏ Vàng	9.300	3.172	3.000	94,6%	3.000	94,6%	3.172	100,0%	3.172	100,0%	3.172	100%	
3	Các dự án khởi công mới có sử dụng vốn ngân sách tỉnh		32.400	32.400	15.000	46,3%	21.400	66,0%	28.400	87,7%	31.400	96,9%	32.400	100%	
3.1	Kiến thiết thị chính	H. Văn Yên	16.000	16.000	5.000	31,3%	5.000	31,3%	12.000	75,0%	15.000	93,8%	16.000	100%	

Stt	Chủ đầu tư/Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch vốn năm 2024	Dự kiến kế hoạch giải ngân										Ghi chú
					Hết quý I/2024		Hết quý II/2024		Hết quý III/2024		Hết quý IV/2024		Hết ngày 31/01/2025		
					Lũy kế từ đầu năm đến hết quý I	Tỷ lệ (%)	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý II	Tỷ lệ (%)	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý III	Tỷ lệ (%)	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý IV	Tỷ lệ (%)	Lũy kế từ đầu năm đến hết ngày 31/01/2025	Tỷ lệ (%)	
1	2	3	4	5	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
3.2	Thực hiện Đề án phát triển giao thông nông thôn	H. Văn Yên	16.400	16.400	10.000	61,0%	16.400	100,0%	16.400	100,0%	16.400	100,0%	16.400	100%	
4	Chương trình mục tiêu quốc gia		221.003	70.005	53.472	76,4%	63.398	90,6%	69.222	98,9%	70.005	100,0%	70.005	100%	
4.1	CTMTQG DTSMN		172.669	53.789	41.155	76,5%	49.276	91,6%	53.006	98,5%	53.789	100,0%	53.789	100%	
4.1.1	Hỗ trợ nhà ở, đất ở, đất sản xuất (Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	H. Văn Yên		1.683			170	10,1%	900	53,5%	1.683	100,0%	1.683	100%	
4.1.2	Cấp nước sinh hoạt tập trung thôn Khe Mạ	Xã Phong Dụ Thượng	4.000	1.500	1.500	100,0%	1.500	100,0%	1.500	100,0%	1.500	100,0%	1.500	100%	
4.1.3	Đường thôn Ao Éch đi trung tâm xã Châu Quế Thượng	Xã Châu Quế Thượng	14.990	6.888	3.888	56,4%	3.888	56,4%	6.888	100,0%	6.888	100,0%	6.888	100%	
4.1.4	Cầu thôn Khe Sán	Xã Châu Quế Thượng	4.906	867	867	100,0%	867	100,0%	867	100,0%	867	100,0%	867	100%	
4.1.5	Cầu Ngòi Thắt thôn Làng Bang	Xã Đại Sơn	6.738	1.200	1.200	100,0%	1.200	100,0%	1.200	100,0%	1.200	100,0%	1.200	100%	
4.1.6	Cầu thôn Ngân Vắng	Xã Xuân Tâm	8.628	1.685	1.685	100,0%	1.685	100,0%	1.685	100,0%	1.685	100,0%	1.685	100%	

Stt	Chủ đầu tư/Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch vốn năm 2024	Dự kiến kế hoạch giải ngân										Ghi chú
					Hết quý I/2024		Hết quý II/2024		Hết quý III/2024		Hết quý IV/2024		Hết ngày 31/01/2025		
					Lũy kế từ đầu năm đến hết quý I	Tỷ lệ (%)	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý II	Tỷ lệ (%)	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý III	Tỷ lệ (%)	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý IV	Tỷ lệ (%)	Lũy kế từ đầu năm đến hết ngày 31/01/2025	Tỷ lệ (%)	
1	2	3	4	5	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
4.1.7	Cầu thôn Khe Lép	Xã Xuân Tâm	3.985	285	285	100,0%	285	100,0%	285	100,0%	285	100,0%	285	100%	
4.1.8	Cầu Nà Tao thôn khe Lầu	Xã Phong Dụ Hạ	2.000	150	150	100,0%	150	100,0%	150	100,0%	150	100,0%	150	100%	
4.1.9	Cấp điện nông thôn cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn huyện Văn Yên	H. Văn Yên	9.179	506	506	100,0%	506	100,0%	506	100,0%	506	100,0%	506	100%	
4.1.10	Cải tạo tuyến đường chính ngòi Lầu 1+2 và ngòi Nhảy 1+2	Xã Châu Quế Thượng	2.008	5	5	100,0%	5	100,0%	5	100,0%	5	100,0%	5	100%	
4.1.11	Cải tạo nâng cấp thủy lợi Nà Cang, xã Phong Dụ Hạ	Xã Phong Dụ Hạ	1.513	156	156	100,0%	156	100,0%	156	100,0%	156	100,0%	156	100%	
4.1.12	Thủy lợi Khe Chung xã Xuân Tâm	Xã Xuân Tâm	2.520	425	425	100,0%	425	100,0%	425	100,0%	425	100,0%	425	100%	
4.1.13	Ngâm tràn Ngòi Lầu thôn Ao Éch, xã Châu Quế Thượng	Xã Châu Quế Thượng	3.520	472	472	100,0%	472	100,0%	472	100,0%	472	100,0%	472	100%	
4.1.14	Ngâm tràn thôn Khe Sán, xã Châu Quế Thượng	Xã Châu Quế Thượng	3.500	462	462	100,0%	462	100,0%	462	100,0%	462	100,0%	462	100%	
4.1.15	Ngâm tràn thôn Liên Sơn, xã Lang Thíp	Xã Lang Thíp	3.000	470	470	100,0%	470	100,0%	470	100,0%	470	100,0%	470	100%	
4.1.16	Đường đến trung tâm xã Lang Thíp	Xã Lang Thíp	6.000	2.000	2.000	100,0%	2.000	100,0%	2.000	100,0%	2.000	100,0%	2.000	100%	

Stt	Chủ đầu tư/Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch vốn năm 2024	Dự kiến kế hoạch giải ngân										Ghi chú
					Hết quý I/2024		Hết quý II/2024		Hết quý III/2024		Hết quý IV/2024		Hết ngày 31/01/2025		
					Lũy kế từ đầu năm đến hết quý I	Tỷ lệ (%)	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý II	Tỷ lệ (%)	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý III	Tỷ lệ (%)	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý IV	Tỷ lệ (%)	Lũy kế từ đầu năm đến hết ngày 31/01/2025	Tỷ lệ (%)	
1	2	3	4	5	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
4.1.17	Đường đến trung tâm xã Châu Quế Hạ	Xã Châu Quế Hạ	7.500	2.000	2.000	100,0%	2.000	100,0%	2.000	100,0%	2.000	100,0%	2.000	100%	
4.1.18	Ngầm tràn suối I thôn Khe Bảnh, xã Châu Quế Hạ	Xã Châu Quế Hạ	3.379	1.210	1.000	82,6%	1.210	100,0%	1.210	100,0%	1.210	100,0%	1.210	100%	
4.1.19	Ngầm tràn thôn Bán Tát, xã Châu Quế Hạ	Xã Châu Quế Hạ	3.826	1.482	1.000	67,5%	1.482	100,0%	1.482	100,0%	1.482	100,0%	1.482	100%	
4.1.20	Ngầm tràn thôn Bo, xã Lang Thíp	Xã Lang Thíp	1.814	1.223	1.000	81,8%	1.223	100,0%	1.223	100,0%	1.223	100,0%	1.223	100%	
4.1.21	Ngầm tràn khe Lóng 2 xã Mô Vàng	Xã Mô Vàng	4.424	2.300	1.700	73,9%	2.300	100,0%	2.300	100,0%	2.300	100,0%	2.300	100%	
4.1.22	Ngầm tràn ông Hờ - Khe Mạ, xã Mô Vàng	Xã Mô Vàng	1.720	1.234	1.000	81,0%	1.234	100,0%	1.234	100,0%	1.234	100,0%	1.234	100%	
4.1.23	Ngầm tràn thôn Bán Tát xã Nà Hâu	Xã Nà Hâu	3.770	1.781	1.200	67,4%	1.781	100,0%	1.781	100,0%	1.781	100,0%	1.781	100%	
4.1.24	Ngầm tràn thôn Trung Tâm xã Nà Hâu	Xã Nà Hâu	3.000	1.050	1.050	100,0%	1.050	100,0%	1.050	100,0%	1.050	100,0%	1.050	100%	
4.1.25	Trường PTDTBT tiểu học Phong Dụ Thượng, xã Phong Dụ Thượng	Xã Phong Dụ Thượng	2.500	1.412	1.000	70,8%	1.412	100,0%	1.412	100,0%	1.412	100,0%	1.412	100%	
4.1.26	Đường trung tâm xã đi Làng Đam, xã Lang Thíp	Xã Lang Thíp	4.995	1.500	1.000	66,7%	1.500	100,0%	1.500	100,0%	1.500	100,0%	1.500	100%	

Stt	Chủ đầu tư/Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch vốn năm 2024	Dự kiến kế hoạch giải ngân										Ghi chú
					Hết quý I/2024		Hết quý II/2024		Hết quý III/2024		Hết quý IV/2024		Hết ngày 31/01/2025		
					Lũy kế từ đầu năm đến hết quý I	Tỷ lệ (%)	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý II	Tỷ lệ (%)	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý III	Tỷ lệ (%)	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý IV	Tỷ lệ (%)	Lũy kế từ đầu năm đến hết ngày 31/01/2025	Tỷ lệ (%)	
1	2	3	4	5	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
4.1.27	Đường Làng Đam đi Bùn Đạo, xã Lang Thíp	Xã Lang Thíp	4.995	1.500	1.000	66,7%	1.500	100,0%	1.500	100,0%	1.500	100,0%	1.500	100%	
4.1.28	Đường khe Hóp đi khe Lóng 3, xã Mô Vàng	Xã Mô Vàng	4.995	4.745	3.500	73,8%	4.745	100,0%	4.745	100,0%	4.745	100,0%	4.745	100%	
4.1.29	Ngầm tràn khe Vàng Mô, xã Mô Vàng	Xã Mô Vàng	1.850	1.257	1.000	79,6%	1.257	100,0%	1.257	100,0%	1.257	100,0%	1.257	100%	
4.1.30	Trường PTDTBT THCS Mô Vàng, xã Mô Vàng	Xã Mô Vàng	6.900	2.500	2.000	80,0%	2.500	100,0%	2.500	100,0%	2.500	100,0%	2.500	100%	
4.1.31	Trường TH&THCS Nà Hấu, xã Nà Hấu	Xã Nà Hấu	13.500	3.500	2.500	71,4%	3.500	100,0%	3.500	100,0%	3.500	100,0%	3.500	100%	
4.1.32	Trường PTDTBT TH&THCS Châu Quế Thượng	Xã Châu Quế Thượng	3.849	1.000	1.000	100,0%	1.000	100,0%	1.000	100,0%	1.000	100,0%	1.000	100%	
4.1.33	Trường PTDT nội trú huyện Văn Yên	Thị trấn Mậu A	8.360	134	134	100,0%	134	100,0%	134	100,0%	134	100,0%	134	100%	
4.1.34	Trường PTDTBT Châu Quế Hạ	Xã Châu Quế Hạ	6.050	2.000	1.500	75,0%	2.000	100,0%	2.000	100,0%	2.000	100,0%	2.000	100%	
4.1.35	Trường THCS xã Mô Vàng	Xã Mô Vàng	4.500	1.400	1.000	71,4%	1.400	100,0%	1.400	100,0%	1.400	100,0%	1.400	100%	
4.1.36	Trường PTDTBT TH Lang Thíp	Xã Lang Thíp	4.255	1.807	1.500	83,0%	1.807	100,0%	1.807	100,0%	1.807	100,0%	1.807	100%	

Stt	Chủ đầu tư/Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch vốn năm 2024	Dự kiến kế hoạch giải ngân										Ghi chú
					Hết quý I/2024		Hết quý II/2024		Hết quý III/2024		Hết quý IV/2024		Hết ngày 31/01/2025		
					Lũy kế từ đầu năm đến hết quý I	Tỷ lệ (%)	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý II	Tỷ lệ (%)	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý III	Tỷ lệ (%)	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý IV	Tỷ lệ (%)	Lũy kế từ đầu năm đến hết ngày 31/01/2025	Tỷ lệ (%)	
1	2	3	4	5	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
4.2	CTMTQG XDNTM		48.334	16.216	12.317	76,0%	14.122	87,1%	16.216	100,0%	16.216	100,0%	16.216	100%	
4.2.1	Sân vận động trung tâm huyện Văn Yên	Thị trấn Mậu A	25.000	4.500	2.500	55,6%	3.500	77,8%	4.500	100,0%	4.500	100,0%	4.500	100%	
4.2.2	Sân vận động xã Lang Thíp	Xã Lang Thíp	4.000	1.850	1.850	100,0%	1.850	100,0%	1.850	100,0%	1.850	100,0%	1.850	100%	
4.2.3	Ngâm tràn thôn Đoàn Kết, xã Ngòi A	Xã Ngòi A	2.000	1.500	1.500	100,0%	1.500	100,0%	1.500	100,0%	1.500	100,0%	1.500	100%	
4.2.4	Nâng cấp, cải tạo chợ trung tâm xã Xuân Ái	Xã Xuân Ái	1.500	950	950	100,0%	950	100,0%	950	100,0%	950	100,0%	950	100%	
4.2.5	Nhà văn hoá huyện Văn Yên	Thị trấn Mậu A	4.990	1.165	1.165	100,0%	1.165	100,0%	1.165	100,0%	1.165	100,0%	1.165	100%	
4.2.6	Rãnh thoát nước khu Trung tâm xã Xuân Ái	Xã Xuân Ái	1.850	1.157	1.157	100,0%	1.157	100,0%	1.157	100,0%	1.157	100,0%	1.157	100%	
4.2.7	Rãnh thoát nước khu Trung tâm xã Viễn Sơn	Xã Viễn Sơn	2.000	1.300	1.300	100,0%	1.300	100,0%	1.300	100,0%	1.300	100,0%	1.300	100%	
4.2.8	Rãnh thoát nước đường Hồng Hà (đoạn Huyện đội đến nhà Văn hóa tổ dân phố số 10), thị trấn Mậu A	Huyện Văn Yên	6.994	3.794	1.895	49,9%	2.700	71,2%	3.794	100,0%	3.794	100,0%	3.794	100%	
III	Huyện Trấn Yên		324.521	185.303	46.369	25,0%	101.850	55,0%	138.950	75,0%	176.055	95,0%	185.303	100%	
1	Ngân sách huyện	H. Trấn Yên		115.248	18.200	15,8%	39.200	34,0%	71.800	62,3%	106.000	92,0%	115.248	100%	
2	Các dự án chuyển tiếp có sử dụng vốn ngân sách tỉnh		252.790	29.428	17.518	59,5%	29.428	100,0%	29.428	100,0%	29.428	100,0%	29.428	100%	

Stt	Chủ đầu tư/Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch vốn năm 2024	Dự kiến kế hoạch giải ngân										Ghi chú
					Hết quý I/2024		Hết quý II/2024		Hết quý III/2024		Hết quý IV/2024		Hết ngày 31/01/2025		
					Lũy kế từ đầu năm đến hết quý I	Tỷ lệ (%)	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý II	Tỷ lệ (%)	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý III	Tỷ lệ (%)	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý IV	Tỷ lệ (%)	Lũy kế từ đầu năm đến hết ngày 31/01/2025	Tỷ lệ (%)	
1	2	3	4	5	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
2.1	Tiểu dự án giải phóng mặt bằng Khu, cụm công nghiệp	H. Trần Yên	220.000	10.000	5.000	50,0%	10.000	100,0%	10.000	100,0%	10.000	100,0%	10.000	100%	
2.2	Trung tâm Bồi dưỡng chính trị huyện Trần Yên	H. Trần Yên	14.990	6.990	4.000	57,2%	6.990	100,0%	6.990	100,0%	6.990	100,0%	6.990	100%	
2.3	Trụ sở xã Lương Thịnh	Xã Lương Thịnh	4.500	2.500	2.500	100,0%	2.500	100,0%	2.500	100,0%	2.500	100,0%	2.500	100%	
2.4	Trường TH&THCS số 2 Lương Thịnh	H. Trần Yên	3.500	2.788	2.788	100,0%	2.788	100,0%	2.788	100,0%	2.788	100,0%	2.788	100%	
2.5	Trường mầm non Tân Đồng	H. Trần Yên	9.800	7.150	3.230	45,2%	7.150	100,0%	7.150	100,0%	7.150	100,0%	7.150	100%	
3	<i>Các dự án khởi công mới có sử dụng vốn ngân sách tỉnh</i>		15.000	18.800			11.800	62,8%	16.300	86,7%	18.800	100,0%	18.800	100%	
3.1	Kiến thiết thị chính	H. Trần Yên	10.000	10.000			5.000	50,0%	7.500	75,0%	10.000	100,0%	10.000	100%	
3.2	Thực hiện Đề án phát triển giao thông nông thôn	H. Trần Yên	5.000	8.800			6.800	77,3%	8.800	100,0%	8.800	100,0%	8.800	100%	
4	<i>Chương trình mục tiêu quốc gia</i>		56.731	21.827	10.651	48,8%	21.422	98,1%	21.422	98,1%	21.827	100,0%	21.827	100%	
4.1	CTMTQG DTSMN			405							405	100,0%	405	100%	

Stt	Chủ đầu tư/Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch vốn năm 2024	Dự kiến kế hoạch giải ngân										Ghi chú	
					Hết quý I/2024		Hết quý II/2024		Hết quý III/2024		Hết quý IV/2024		Hết ngày 31/01/2025			
					Lũy kế từ đầu năm đến hết quý I	Tỷ lệ (%)	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý II	Tỷ lệ (%)	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý III	Tỷ lệ (%)	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý IV	Tỷ lệ (%)	Lũy kế từ đầu năm đến hết ngày 31/01/2025	Tỷ lệ (%)		
1	2	3	4	5	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	
4.1.1	Hỗ trợ nhà ở, đất ở, đất sản xuất (Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	H. Trấn Yên		405								405	100,0%	405	100%	
4.2	CTMTQG XDNTM		56.731	21.422	10.651	49,7%	21.422	100,0%	21.422	100,0%	21.422	100,0%	21.422	100%		
4.2.1	Cầu thôn Đồng Hào xã Lương Thịnh, huyện Trấn Yên	Xã Lương Thịnh	14.980	4.403	1.500	34,1%	4.403	100,0%	4.403	100,0%	4.403	100,0%	4.403	100%		
4.2.2	Trường mầm non Minh Quân, huyện Trấn Yên	Xã Minh Quân	20.000	5.500	3.500	63,6%	5.500	100,0%	5.500	100,0%	5.500	100,0%	5.500	100%		
4.2.3	Trường TH&THCS xã Y Can (điểm chính), xã Y Can, huyện Trấn Yên, tỉnh Yên Bái	Xã Y Can	3.751	1.651	1.651	100,0%	1.651	100,0%	1.651	100,0%	1.651	100,0%	1.651	100%		
4.2.4	Công trình thoát nước đường từ Tỉnh lộ 163 đi trung tâm xã Tân Đồng	Xã Tân Đồng	18.000	9.868	4.000	40,5%	9.868	100,0%	9.868	100,0%	9.868	100,0%	9.868	100%		
IV	Huyện Yên Bình		412.780	269.300	91.357	33,9%	139.746	51,9%	201.903	75,0%	257.199	95,5%	269.300	100%		
1	Ngân sách huyện	H. Yên Bình		86.858	11.040	12,7%	31.803	36,6%	59.821	68,9%	82.930	95,5%	86.858	100%		
2	Các dự án chuyển tiếp có sử dụng vốn ngân sách tỉnh		219.000	95.594	34.515	36,1%	51.616	54,0%	72.439	75,8%	90.962	95,2%	95.594	100%		

Stt	Chủ đầu tư/Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch vốn năm 2024	Dự kiến kế hoạch giải ngân										Ghi chú
					Hết quý I/2024		Hết quý II/2024		Hết quý III/2024		Hết quý IV/2024		Hết ngày 31/01/2025		
					Lũy kế từ đầu năm đến hết quý I	Tỷ lệ (%)	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý II	Tỷ lệ (%)	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý III	Tỷ lệ (%)	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý IV	Tỷ lệ (%)	Lũy kế từ đầu năm đến hết ngày 31/01/2025	Tỷ lệ (%)	
1	2	3	4	5	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
2.1	Đường nối đường Nguyễn Tất Thành với Trung tâm y tế huyện Yên Bình	H. Yên Bình	40.000	15.000	1.000	6,7%	3.000	20,0%	11.250	75,0%	14.250	95,0%	15.000	100%	
2.2	Chợ thị trấn Thác Bà	H. Yên Bình	9.500	7.135			5.110	71,6%	5.351	75,0%	6.778	95,0%	7.135	100%	
2.3	Chợ xã Mông Sơn	H. Yên Bình	1.500	775	475	61,3%	775	100,0%	775	100,0%	775	100,0%	775	100%	
2.4	Trường TH&THCS Mông Sơn (Phân hiệu tiểu học)	H. Yên Bình	6.600	2.790	1.790	64,2%	1.790	64,2%	2.093	75,0%	2.651	95,0%	2.790	100%	
2.5	Trường TH&THCS Mông Sơn (Điểm chính)	H. Yên Bình	3.400	1.310	710	54,2%	710	54,2%	983	75,0%	1.245	95,0%	1.310	100%	
2.6	Trường TH&THCS Phú Thịnh	H. Yên Bình	8.000	3.600	1.000	27,8%	1.800	50,0%	2.700	75,0%	3.420	95,0%	3.600	100%	
2.7	Trường TH&THCS Vĩnh Kiên	H. Yên Bình	13.000	4.632	1.632	35,2%	2.316	50,0%	3.474	75,0%	4.400	95,0%	4.632	100%	
2.8	Trường mầm non Cẩm Ân	H. Yên Bình	6.700	2.880	1.380	47,9%	1.440	50,0%	2.160	75,0%	2.736	95,0%	2.880	100%	
2.9	Trường TH&THCS Vũ Linh	H. Yên Bình	11.500	4.625	2.325	50,3%	2.325	50,3%	3.469	75,0%	4.394	95,0%	4.625	100%	
2.10	Trường mầm non Vũ Linh	H. Yên Bình	4.300	2.095	1.295	61,8%	1.295	61,8%	1.571	75,0%	1.990	95,0%	2.095	100%	
2.11	Trường TH&THCS Xuân Long (Điểm chính)	H. Yên Bình	9.700	3.952	988	25,0%	2.300	58,2%	2.964	75,0%	3.754	95,0%	3.952	100%	

Stt	Chủ đầu tư/Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch vốn năm 2024	Dự kiến kế hoạch giải ngân										Ghi chú		
					Hết quý I/2024		Hết quý II/2024		Hết quý III/2024		Hết quý IV/2024		Hết ngày 31/01/2025				
					Lũy kế từ đầu năm đến hết quý I	Tỷ lệ (%)	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý II	Tỷ lệ (%)	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý III	Tỷ lệ (%)	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý IV	Tỷ lệ (%)	Lũy kế từ đầu năm đến hết ngày 31/01/2025	Tỷ lệ (%)			
1	2	3	4	5	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21		
2.12	Trường TH&THCS Bạch Hà	H. Yên Bình	10.500	4.600			2.300	50,0%			3.450	75,0%	4.370	95,0%	4.600	100%	
2.13	Trường TH&THCS Đại Minh (phân hiệu THCS)	H. Yên Bình	8.000	3.440	860	25,0%	2.000	58,1%	2.580	75,0%	3.268	95,0%	3.440	100%			
2.14	Trường TH&THCS Hán Đà	H. Yên Bình	11.000	5.825	3.825	65,7%	3.825	65,7%	4.369	75,0%	5.534	95,0%	5.825	100%			
2.15	Trường TH&THCS Cẩm Ân	H. Yên Bình	6.600	3.390	2.290	67,6%	2.290	67,6%	2.543	75,0%	3.221	95,0%	3.390	100%			
2.16	Cấp nước sạch tập trung xã Thịnh Hưng	H. Yên Bình	4.500	2.225	1.425	64,0%	1.425	64,0%	1.669	75,0%	2.114	95,0%	2.225	100%			
2.17	Cấp nước sinh hoạt tập trung xã Cẩm Ân	H. Yên Bình	3.400	1.620	820	50,6%	820	50,6%	1.215	75,0%	1.539	95,0%	1.620	100%			
2.18	Cấp nước sinh hoạt tập trung xã Vũ Linh	H. Yên Bình	4.500	2.150	950	44,2%	2.150	100,0%	2.150	100,0%	2.150	100,0%	2.150	100%			
2.19	Cấp nước sinh hoạt tập trung xã Bảo Ái	H. Yên Bình	4.300	1.995	1.295	64,9%	1.295	64,9%	1.496	75,0%	1.895	95,0%	1.995	100%			
2.20	Cấp nước sinh hoạt tập trung xã Xuân Lai	H. Yên Bình	2.800	1.320	820	62,1%	1.000	75,8%	1.000	75,8%	1.254	95,0%	1.320	100%			
2.21	Cấp nước sinh hoạt tập trung xã Cẩm Nhân	H. Yên Bình	4.800	2.520	1.720	68,3%	1.720	68,3%	1.890	75,0%	2.394	95,0%	2.520	100%			
2.22	Cấp nước sinh hoạt tập trung xã Phúc An	H. Yên Bình	4.200	2.430	1.730	71,2%	1.730	71,2%	1.823	75,0%	2.309	95,0%	2.430	100%			

Stt	Chủ đầu tư/Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch vốn năm 2024	Dự kiến kế hoạch giải ngân										Ghi chú
					Hết quý I/2024		Hết quý II/2024		Hết quý III/2024		Hết quý IV/2024		Hết ngày 31/01/2025		
					Lũy kế từ đầu năm đến hết quý I	Tỷ lệ (%)	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý II	Tỷ lệ (%)	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý III	Tỷ lệ (%)	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý IV	Tỷ lệ (%)	Lũy kế từ đầu năm đến hết ngày 31/01/2025	Tỷ lệ (%)	
1	2	3	4	5	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
2.23	Cấp nước sinh hoạt tập trung xã Xuân Long	H. Yên Bình	5.300	2.745	1.845	67,2%	2.000	72,9%	2.059	75,0%	2.608	95,0%	2.745	100%	
2.24	Trụ sở xã Tân Nguyên	H. Yên Bình	6.400	1.840	840	45,7%	850	46,2%	1.380	75,0%	1.748	95,0%	1.840	100%	
2.25	Trụ sở xã Mông Sơn	H. Yên Bình	7.500	4.500	1.500	33,3%	2.250	50,0%	3.375	75,0%	4.275	95,0%	4.500	100%	
2.26	Trường tiểu học Nguyễn Viết Xuân	H. Yên Bình	9.500	3.100	1.200	38,7%	1.550	50,0%	2.325	75,0%	2.945	95,0%	3.100	100%	
2.27	Trường TH&THCS Tân Hương (điểm chính)	H. Yên Bình	11.500	3.100	800	25,8%	1.550	50,0%	2.325	75,0%	2.945	95,0%	3.100	100%	
3	Các dự án khởi công mới có sử dụng vốn ngân sách tỉnh		41.000	26.000	8.000	30,8%	13.000	50,0%	19.500	75,0%	24.700	95,0%	26.000	100%	
3.1	Kiến thiết thị chính	H. Yên Bình	16.000	16.000	3.000	18,8%	8.000	50,0%	12.000	75,0%	15.200	95,0%	16.000	100%	
3.2	Thực hiện Đề án phát triển giao thông nông thôn	H. Yên Bình	25.000	10.000	5.000	50,0%	5.000	50,0%	7.500	75,0%	9.500	95,0%	10.000	100%	
4	Chương trình mục tiêu quốc gia		152.780	60.848	37.802	62,1%	43.327	71,2%	50.143	82,4%	58.607	96,3%	60.848	100%	
4.1	CTMTQG DTSMN		56.980	20.626	18.302	88,7%	19.709	95,6%	19.926	96,6%	20.397	98,9%	20.626	100%	
4.1.1	Đường thôn Trung Tâm đi trung tâm xã Yên Thành	Xã Yên Thành	2.500	209	209	100,0%	209	100,0%	209	100,0%	209	100,0%	209	100%	

Stt	Chủ đầu tư/Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch vốn năm 2024	Dự kiến kế hoạch giải ngân										Ghi chú
					Hết quý I/2024		Hết quý II/2024		Hết quý III/2024		Hết quý IV/2024		Hết ngày 31/01/2025		
					Lũy kế từ đầu năm đến hết quý I	Tỷ lệ (%)	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý II	Tỷ lệ (%)	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý III	Tỷ lệ (%)	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý IV	Tỷ lệ (%)	Lũy kế từ đầu năm đến hết ngày 31/01/2025	Tỷ lệ (%)	
1	2	3	4	5	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
4.1.2	Đường thôn Ngòi Khương đi trung tâm xã Yên Thành	Xã Yên Thành	3.000	322	322	100,0%	322	100,0%	322	100,0%	322	100,0%	322	100%	
4.1.3	Đường bê tông thôn Khe cọ đi trung tâm xã Tân Nguyên (Đoạn 2)	Xã Tân Nguyên	2.100	270	270	100,0%	270	100,0%	270	100,0%	270	100,0%	270	100%	
4.1.4	Đường thôn Trại Phung - QL70 đi trung tâm xã Tân Nguyên	Xã Tân Nguyên	2.100	159	159	100,0%	159	100,0%	159	100,0%	159	100,0%	159	100%	
4.1.5	Đường bê tông thôn Khe cọ đi trung tâm xã Tân Nguyên (Đoạn 3)	Xã Tân Nguyên	2.350	372	372	100,0%	372	100,0%	372	100,0%	372	100,0%	372	100%	
4.1.6	Cầu thôn Trại Phung, xã Tân Nguyên	Xã Tân Nguyên	4.000	781	781	100,0%	781	100,0%	781	100,0%	781	100,0%	781	100%	
4.1.7	Cầu thôn Ngòi Lũng, xã Tân Nguyên	Xã Tân Nguyên	2.400	143	143	100,0%	143	100,0%	143	100,0%	143	100,0%	143	100%	
4.1.8	Cầu liên hợp, thôn Khe Hùm đi thôn Khe Cọ, xã Tân Nguyên	Xã Tân Nguyên	4.990	1.322	1.322	100,0%	1.322	100,0%	1.322	100,0%	1.322	100,0%	1.322	100%	
4.1.9	Cầu qua suối thôn Làng Cại, xã Phúc An	Xã Phúc An	1.800	65	65	100,0%	65	100,0%	65	100,0%	65	100,0%	65	100%	
4.1.10	Trường Mầm non xã Tân Nguyên - Hạng mục phụ trợ	Xã Tân Nguyên	2.100	221	221	100,0%	221	100,0%	221	100,0%	221	100,0%	221	100%	
4.1.11	Đường giao thông thôn Ngòi Nhàu đi trung tâm xã Bảo Ái	Xã Bảo Ái	1.450	1.046	1.046	100,0%	1.046	100,0%	1.046	100,0%	1.046	100,0%	1.046	100%	
4.1.12	Đường giao thông thôn Ngòi Ngần đi trung tâm xã Bảo Ái	Xã Bảo Ái	2.050	1.445	1.445	100,0%	1.445	100,0%	1.445	100,0%	1.445	100,0%	1.445	100%	

Stt	Chủ đầu tư/Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch vốn năm 2024	Dự kiến kế hoạch giải ngân										Ghi chú
					Hết quý I/2024		Hết quý II/2024		Hết quý III/2024		Hết quý IV/2024		Hết ngày 31/01/2025		
					Lũy kế từ đầu năm đến hết quý I	Tỷ lệ (%)	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý II	Tỷ lệ (%)	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý III	Tỷ lệ (%)	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý IV	Tỷ lệ (%)	Lũy kế từ đầu năm đến hết ngày 31/01/2025	Tỷ lệ (%)	
1	2	3	4	5	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
4.1.13	Đường giao thông Thôn Quyết Thắng 2 đi trung tâm xã Cẩm Nhân	Xã Cẩm Nhân	1.300	606	606	100,0%	606	100,0%	606	100,0%	606	100,0%	606	100%	
4.1.14	Đường giao thông Thôn Quyết Thắng 1 đi trung tâm xã Cẩm Nhân	Xã Cẩm Nhân	1.400	697	697	100,0%	697	100,0%	697	100,0%	697	100,0%	697	100%	
4.1.15	Đường giao thông thôn Nà Ta đi trung tâm xã Xuân Long	Xã Xuân Long	1.650	1.146	1.146	100,0%	1.146	100,0%	1.146	100,0%	1.146	100,0%	1.146	100%	
4.1.16	Đường giao thông thôn Tiên Phong đi trung tâm xã Xuân Long (đoạn 1)	Xã Xuân Long	1.650	1.146	1.146	100,0%	1.146	100,0%	1.146	100,0%	1.146	100,0%	1.146	100%	
4.1.17	Đường giao thông thôn Làng Cại đi trung tâm xã Phúc An	Xã Phúc An	2.000	1.395	1.395	100,0%	1.395	100,0%	1.395	100,0%	1.395	100,0%	1.395	100%	
4.1.18	Nâng cấp chợ Xuân Lai	Xã Xuân Lai	2.150	1.645	1.645	100,0%	1.645	100,0%	1.645	100,0%	1.645	100,0%	1.645	100%	
4.1.19	Nâng cấp chợ Bảo Ái	Xã Bảo Ái	2.850	2.243	700	31,2%	2.107	93,9%	2.243	100,0%	2.243	100,0%	2.243	100%	
4.1.20	Nâng cấp chợ Bạch Hà	Xã Bạch Hà	640	408	327	80,1%	327	80,1%	408	100,0%	408	100,0%	408	100%	
4.1.21	Xây dựng chợ xã Cẩm Nhân	Xã Cẩm Nhân	7.000	4.588	3.888	84,7%	3.888	84,7%	3.888	84,7%	4.359	95,0%	4.588	100%	
4.1.22	Trường PTDTBT xã Yên Thành	Xã Yên Thành	5.500	397	397	100,0%	397	100,0%	397	100,0%	397	100,0%	397	100%	
4.2	<i>CTMTQG XDNTM</i>		95.800	40.222	19.500	48,5%	23.618	58,7%	30.217	75,1%	38.210	95,0%	40.222	100%	
4.2.1	Trường tiểu học và trung học cơ sở xã Xuân Long (Phân hiệu tiểu học)	Xã Xuân Long	6.500	3.484	1.500	43,1%	1.742	50,0%	2.613	75,0%	3.310	95,0%	3.484	100%	

Stt	Chủ đầu tư/Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch vốn năm 2024	Dự kiến kế hoạch giải ngân										Ghi chú
					Hết quý I/2024		Hết quý II/2024		Hết quý III/2024		Hết quý IV/2024		Hết ngày 31/01/2025		
					Lũy kế từ đầu năm đến hết quý I	Tỷ lệ (%)	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý II	Tỷ lệ (%)	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý III	Tỷ lệ (%)	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý IV	Tỷ lệ (%)	Lũy kế từ đầu năm đến hết ngày 31/01/2025	Tỷ lệ (%)	
1	2	3	4	5	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
4.2.2	Trường tiểu học và trung học cơ sở xã Đại Minh (Điểm trường chính)	Xã Đại Minh	12.000	6.351	2.000	31,5%	3.176	50,0%	4.763	75,0%	6.033	95,0%	6.351	100%	
4.2.3	Trường mầm non xã Hán Đà	Xã Hán Đà	6.800	2.200	1.500	68,2%	1.700	77,3%	1.700	77,3%	2.090	95,0%	2.200	100%	
4.2.4	Sân vận động trung tâm huyện Yên Bình (giai đoạn 2)	Thị trấn Yên Bình	30.000	12.000	5.000	41,7%	7.000	58,3%	9.000	75,0%	11.400	95,0%	12.000	100%	
4.2.5	Cấp nước tập trung xã Mỹ Gia	Xã Mỹ Gia	3.500	3.133	2.000	63,8%	2.000	63,8%	2.350	75,0%	2.976	95,0%	3.133	100%	
4.2.6	Trường mầm non xã Vĩnh Kiên	Xã Vĩnh Kiên	7.000	2.833	1.500	52,9%	2.000	70,6%	2.125	75,0%	2.691	95,0%	2.833	100%	
4.2.7	Đường liên xã Tân Nguyên - Báo Ái, huyện Yên Bình	H. Yên Bình	27.000	8.728	5.000	57,3%	5.000	57,3%	6.546	75,0%	8.292	95,0%	8.728	100%	
4.2.8	Cấp nước tập trung xã Bạch Hà	Xã Bạch Hà	3.000	1.493	1.000	67,0%	1.000	67,0%	1.120	75,0%	1.418	95,0%	1.493	100%	
V	Huyện Lục Yên		272.516	244.395	71.488	29,3%	144.055	58,9%	192.501	78,8%	230.100	94,2%	244.395	100%	
1	Ngân sách huyện	H. Lục Yên		119.372	21.176	17,7%	62.335	52,2%	90.244	75,6%	113.757	95,3%	119.372	100%	
2	<i>Các dự án chuyển tiếp có sử dụng vốn ngân sách tỉnh</i>		82.700	24.180	5.624	23,3%	10.480	43,3%	13.014	53,8%	17.500	72,4%	24.180	100%	
2.1	Hạ tầng cụm công nghiệp Yên Thế, huyện Lục Yên	H. Lục Yên	65.000	17.111	1.500	8,8%	4.000	23,4%	5.945	34,7%	10.431	61,0%	17.111	100%	

Stt	Chủ đầu tư/Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch vốn năm 2024	Dự kiến kế hoạch giải ngân										Ghi chú
					Hết quý I/2024		Hết quý II/2024		Hết quý III/2024		Hết quý IV/2024		Hết ngày 31/01/2025		
					Lũy kế từ đầu năm đến hết quý I	Tỷ lệ (%)	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý II	Tỷ lệ (%)	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý III	Tỷ lệ (%)	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý IV	Tỷ lệ (%)	Lũy kế từ đầu năm đến hết ngày 31/01/2025	Tỷ lệ (%)	
1	2	3	4	5	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
2.2	Trường mầm non Phan Thanh	H. Lục Yên	6.950	1.179	1.179	100,0%	1.179	100,0%	1.179	100,0%	1.179	100,0%	1.179	100%	
2.3	Trường TH&THCS Phan Thanh	H. Lục Yên	10.750	5.890	2.945	50,0%	5.301	90,0%	5.890	100,0%	5.890	100,0%	5.890	100%	
3	Các dự án khởi công mới có sử dụng vốn ngân sách tỉnh		30.000	42.000	4.200	10,0%	15.500	36,9%	30.840	73,4%	40.000	95,2%	42.000	100%	
3.1	Kiến thiết thị chính	H. Lục Yên	15.000	15.000			1.300	8,7%	9.400	62,7%	15.000	100,0%	15.000	100%	
3.2	Thực hiện Đề án phát triển giao thông nông thôn	H. Lục Yên	15.000	27.000	4.200	15,6%	14.200	52,6%	21.440	79,4%	25.000	92,6%	27.000	100%	
4	Chương trình mục tiêu quốc gia		159.816	58.843	40.488	68,8%	55.740	94,7%	58.403	99,3%	58.843	100,0%	58.843	100%	
4.1	CTMTQG DTSMN		140.316	47.789	34.960	73,2%	44.686	93,5%	47.349	99,1%	47.789	100,0%	47.789	100%	
4.1.1	Hỗ trợ nhà ở, đất ở, đất sản xuất (Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	H. Lục Yên		5.440	1.630	30,0%	3.800	69,9%	5.000	91,9%	5.440	100,0%	5.440	100%	
4.1.2	Cấp nước sinh hoạt tập trung thôn Năn Kè, Râu Chang, Thủy Văn, Hốc Xã, xã Phan Thanh	Xã Phan Thanh	5.200	4.858	1.019	21,0%	3.395	69,9%	4.858	100,0%	4.858	100,0%	4.858	100%	

Stt	Chủ đầu tư/Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch vốn năm 2024	Dự kiến kế hoạch giải ngân										Ghi chú
					Hết quý I/2024		Hết quý II/2024		Hết quý III/2024		Hết quý IV/2024		Hết ngày 31/01/2025		
					Lũy kế từ đầu năm đến hết quý I	Tỷ lệ (%)	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý II	Tỷ lệ (%)	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý III	Tỷ lệ (%)	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý IV	Tỷ lệ (%)	Lũy kế từ đầu năm đến hết ngày 31/01/2025	Tỷ lệ (%)	
1	2	3	4	5	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
4.1.3	Đường thôn Khau Nàng xã Minh Chuẩn	Xã Minh Chuẩn	2.100	360	360	100,0%	360	100,0%	360	100,0%	360	100,0%	360	100%	
4.1.4	Đường thôn Đồng Dân xã An Phú	Xã An Phú	3.600	660	660	100,0%	660	100,0%	660	100,0%	660	100,0%	660	100%	
4.1.5	Cải tạo, nâng cấp chợ xã Lâm Thượng	Xã Lâm Thượng	1.500	216	216	100,0%	216	100,0%	216	100,0%	216	100,0%	216	100%	
4.1.6	Cải tạo, nâng cấp chợ xã Mường Lai	Xã Mường Lai	1.200	190	190	100,0%	190	100,0%	190	100,0%	190	100,0%	190	100%	
4.1.7	Cầu qua suối thôn Khánh Trong xã Minh Chuẩn	Xã Minh Chuẩn	1.550	180	180	100,0%	180	100,0%	180	100,0%	180	100,0%	180	100%	
4.1.8	Cầu cứng Co Mạ xã Tân Lập	Xã Tân Lập	5.100	1.060	1.060	100,0%	1.060	100,0%	1.060	100,0%	1.060	100,0%	1.060	100%	
4.1.9	Cầu thôn Kim Long xã Khánh Hòa	Xã Khánh Hòa	2.940	564	564	100,0%	564	100,0%	564	100,0%	564	100,0%	564	100%	
4.1.10	Làm cầu sang khu thổ công - thôn Làng Hốc xã An Lạc	Xã An Lạc	1.558	135	135	100,0%	135	100,0%	135	100,0%	135	100,0%	135	100%	
4.1.11	Làm cầu sang khu Khe Khiêng - thôn Làng Đung xã An Lạc	Xã An Lạc	3.100	1.060	1.060	100,0%	1.060	100,0%	1.060	100,0%	1.060	100,0%	1.060	100%	
4.1.12	Trường MN Phúc Lợi	Xã Phúc Lợi	11.300	2.000	2.000	100,0%	2.000	100,0%	2.000	100,0%	2.000	100,0%	2.000	100%	
4.1.13	Trường THCS Chu Văn An	Xã Lâm Thượng	7.900	2.710	2.710	100,0%	2.710	100,0%	2.710	100,0%	2.710	100,0%	2.710	100%	

Stt	Chủ đầu tư/Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch vốn năm 2024	Dự kiến kế hoạch giải ngân										Ghi chú
					Hết quý I/2024		Hết quý II/2024		Hết quý III/2024		Hết quý IV/2024		Hết ngày 31/01/2025		
					Lũy kế từ đầu năm đến hết quý I	Tỷ lệ (%)	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý II	Tỷ lệ (%)	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý III	Tỷ lệ (%)	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý IV	Tỷ lệ (%)	Lũy kế từ đầu năm đến hết ngày 31/01/2025	Tỷ lệ (%)	
1	2	3	4	5	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
4.1.14	Trường Mầm non Hoa Hồng (điểm trường chính)	Xã Lâm Thượng	5.150	728	728	100,0%	728	100,0%	728	100,0%	728	100,0%	728	100%	
4.1.15	Đường bê tông liên thôn xã Khánh Hòa	Xã Khánh Hòa	1.500	100	100	100,0%	100	100,0%	100	100,0%	100	100,0%	100	100%	
4.1.16	Cấp điện nông thôn cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn huyện Lục Yên	Huyện Lục Yên	27.250	5.000	5.000	100,0%	5.000	100,0%	5.000	100,0%	5.000	100,0%	5.000	100%	
4.1.17	Đường thôn Khuân Phục xã Minh Tiến	Xã Minh Tiến	3.000	2.100	2.100	100,0%	2.100	100,0%	2.100	100,0%	2.100	100,0%	2.100	100%	
4.1.18	Đường thôn Làng Sào xã Minh Tiến	Xã Minh Tiến	2.100	1.395	1.395	100,0%	1.395	100,0%	1.395	100,0%	1.395	100,0%	1.395	100%	
4.1.19	Trường TH Phúc Lợi	Xã Phúc Lợi	14.900	3.000	3.000	100,0%	3.000	100,0%	3.000	100,0%	3.000	100,0%	3.000	100%	
4.1.20	Trường THCS Động Quan	Xã Động Quan	9.500	53	53	100,0%	53	100,0%	53	100,0%	53	100,0%	53	100%	
4.1.21	Trường THCS Phúc Lợi	Xã Phúc Lợi	9.240	400	400	100,0%	400	100,0%	400	100,0%	400	100,0%	400	100%	
4.1.22	Trường TH Động Quan	Xã Động Quan	14.950	12.950	7.770	60,0%	12.950	100,0%	12.950	100,0%	12.950	100,0%	12.950	100%	
4.1.23	Đầu tư thiết chế văn hóa, thể thao tại các thôn vùng đồng bào DTTS trên địa bàn huyện Lục Yên	H. Lục Yên	5.178	2.355	2.355	100,0%	2.355	100,0%	2.355	100,0%	2.355	100,0%	2.355	100%	

Stt	Chủ đầu tư/Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch vốn năm 2024	Dự kiến kế hoạch giải ngân										Ghi chú
					Hết quý I/2024		Hết quý II/2024		Hết quý III/2024		Hết quý IV/2024		Hết ngày 31/01/2025		
					Lũy kế từ đầu năm đến hết quý I	Tỷ lệ (%)	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý II	Tỷ lệ (%)	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý III	Tỷ lệ (%)	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý IV	Tỷ lệ (%)	Lũy kế từ đầu năm đến hết ngày 31/01/2025	Tỷ lệ (%)	
1	2	3	4	5	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
4.1.24	Hỗ trợ đầu tư xây dựng cho mỗi một điểm đến du lịch tiêu biểu xã Khai Trung	Xã Khai Trung	500	275	275	100,0%	275	100,0%	275	100,0%	275	100,0%	275	100%	
4.2	CTMTQG XDNTM		19.500	11.054	5.528	50,0%	11.054	100,0%	11.054	100,0%	11.054	100,0%	11.054	100%	
4.2.1	Nhà văn hóa xã An Phú và các hạng mục phụ trợ	Xã An Phú	3.800	2.617	1.309	50,0%	2.617	100,0%	2.617	100,0%	2.617	100,0%	2.617	100%	
4.2.2	Trường Tiểu học Động Quan (điểm trường thôn 1, thôn 6, thôn 12)	Xã Động Quan	6.600	3.070	1.535	50,0%	3.070	100,0%	3.070	100,0%	3.070	100,0%	3.070	100%	
4.2.3	Trường Mầm non Minh Tiến	Xã Minh Tiến	9.100	5.367	2.684	50,0%	5.367	100,0%	5.367	100,0%	5.367	100,0%	5.367	100%	
VI	Thị xã Nghĩa Lộ		89.550	182.648	36.689	20,1%	93.889	51,4%	140.049	76,7%	175.049	95,8%	182.648	100%	
1	Ngân sách huyện	TX. Nghĩa Lộ		121.399	17.000	14,0%	50.400	41,5%	88.800	73,1%	118.800	97,9%	121.399	100%	
2	Các dự án chuyển tiếp có sử dụng vốn ngân sách tỉnh		40.500	20.100	9.300	46,3%	18.500	92,0%	20.100	100,0%	20.100	100,0%	20.100	100%	
2.1	Trụ sở xã Nghĩa Lộ	TX. Nghĩa Lộ	6.000	1.750	500	28,6%	1.750	100,0%	1.750	100,0%	1.750	100,0%	1.750	100%	
2.2	Trụ sở xã Nghĩa Phúc	TX. Nghĩa Lộ	6.500	3.150	1.400	44,4%	3.150	100,0%	3.150	100,0%	3.150	100,0%	3.150	100%	
2.3	Trường TH&THCS Nguyễn Quang Bích (tiểu học)	TX. Nghĩa Lộ	6.000	3.600	2.400	66,7%	3.000	83,3%	3.600	100,0%	3.600	100,0%	3.600	100%	

Stt	Chủ đầu tư/Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch vốn năm 2024	Dự kiến kế hoạch giải ngân										Ghi chú
					Hết quý I/2024		Hết quý II/2024		Hết quý III/2024		Hết quý IV/2024		Hết ngày 31/01/2025		
					Lũy kế từ đầu năm đến hết quý I	Tỷ lệ (%)	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý II	Tỷ lệ (%)	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý III	Tỷ lệ (%)	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý IV	Tỷ lệ (%)	Lũy kế từ đầu năm đến hết ngày 31/01/2025	Tỷ lệ (%)	
1	2	3	4	5	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
2.4	Trường mầm non Phù Nham	TX. Nghĩa Lộ	12.000	6.600	2.000	30,3%	6.600	100,0%	6.600	100,0%	6.600	100,0%	6.600	100%	
2.5	Trường TH&THCS Nghĩa Lộ	TX. Nghĩa Lộ	10.000	5.000	3.000	60,0%	4.000	80,0%	5.000	100,0%	5.000	100,0%	5.000	100%	
3	<i>Các dự án khôi công mới có sử dụng vốn ngân sách tỉnh</i>		31.600	31.600	4.000	12,7%	16.600	52,5%	21.600	68,4%	26.600	84,2%	31.600	100%	
3.1	Kiến thiết thị chính	TX. Nghĩa Lộ	30.000	30.000	4.000	13,3%	15.000	50,0%	20.000	66,7%	25.000	83,3%	30.000	100%	
3.2	Thực hiện Đề án phát triển giao thông nông thôn	TX. Nghĩa Lộ	1.600	1.600			1.600	100,0%	1.600	100,0%	1.600	100,0%	1.600	100%	
4	<i>Chương trình mục tiêu quốc gia</i>		17.450	9.549	6.389	66,9%	8.389	87,9%	9.549	100,0%	9.549	100,0%	9.549	100%	
4.1	<i>CTMTQG DTTSMN</i>		12.100	5.717	2.557	44,7%	4.557	79,7%	5.717	100,0%	5.717	100,0%	5.717	100%	
4.1.1	Hỗ trợ nhà ở, đất ở, đất sản xuất (Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	TX. Nghĩa Lộ		3.160			2.000	63,3%	3.160	100,0%	3.160	100,0%	3.160	100%	
4.1.2	Cầu Muông Hán	Xã Phúc Sơn	9.000	2.035	2.035	100,0%	2.035	100,0%	2.035	100,0%	2.035	100,0%	2.035	100%	

Stt	Chủ đầu tư/Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch vốn năm 2024	Dự kiến kế hoạch giải ngân										Ghi chú
					Hết quý I/2024		Hết quý II/2024		Hết quý III/2024		Hết quý IV/2024		Hết ngày 31/01/2025		
					Lũy kế từ đầu năm đến hết quý I	Tỷ lệ (%)	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý II	Tỷ lệ (%)	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý III	Tỷ lệ (%)	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý IV	Tỷ lệ (%)	Lũy kế từ đầu năm đến hết ngày 31/01/2025	Tỷ lệ (%)	
1	2	3	4	5	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
4.1.3	Đường từ tổ dân phố Bản Noong đến Ủy ban nhân dân phường Pú Trạng	Phường Pú Trạng	3.100	522	522	100,0%	522	100,0%	522	100,0%	522	100,0%	522	100%	
4.2	<i>CTMTQG XDNTM</i>		5.350	3.832	3.832	100,0%	3.832	100,0%	3.832	100,0%	3.832	100,0%	3.832	100%	
4.2.1	Cải tạo, nâng cấp cầu Bản Đồng Lơi đi bản Khả Hạ	Xã Thanh Lương	850	557	557	100,0%	557	100,0%	557	100,0%	557	100,0%	557	100%	
4.2.2	Nâng cấp cầu treo Ta Tiu	Xã Nghĩa Lộ	2.200	1.590	1.590	100,0%	1.590	100,0%	1.590	100,0%	1.590	100,0%	1.590	100%	
4.2.3	Rãnh thoát nước tại các thôn, bản xã Phù Nham	Xã Phù Nham	2.300	1.685	1.685	100,0%	1.685	100,0%	1.685	100,0%	1.685	100,0%	1.685	100%	
VII	Huyện Mù Cang Chải		546.548	214.166	56.163	26,2%	116.055	54,2%	176.781	82,5%	214.166	100,0%	214.166	100%	
1	Ngân sách huyện	H. Mù Cang Chải		34.589	3.000	8,7%	18.646	53,9%	29.162	84,3%	34.589	100,0%	34.589	100%	
2	<i>Các dự án chuyển tiếp có sử dụng vốn ngân sách tỉnh</i>		<i>166.543</i>	<i>38.752</i>	<i>11.329</i>	<i>29,2%</i>	<i>20.852</i>	<i>53,8%</i>	<i>33.352</i>	<i>86,1%</i>	<i>38.752</i>	<i>100,0%</i>	<i>38.752</i>	<i>100%</i>	
2.1	Nâng cấp Đường vành đai thị trấn Mù Cang Chải	H. Mù Cang Chải	148.000	25.400	6.232	24,5%	10.000	39,4%	20.000	78,7%	25.400	100,0%	25.400	100%	
2.2	Trụ sở xã Nậm Có	H. Mù Cang Chải	7.300	4.800	2.000	41,7%	3.500	72,9%	4.800	100,0%	4.800	100,0%	4.800	100%	
2.3	Trường mầm non Xéo Dì Hồ, xã Lao Chải	H. Mù Cang Chải	2.543	1.352	1.097	81,1%	1.352	100,0%	1.352	100,0%	1.352	100,0%	1.352	100%	
2.4	Trường PTDTBT tiểu học Xéo Dì Hồ, xã Lao Chải	H. Mù Cang Chải	8.700	7.200	2.000	27,8%	6.000	83,3%	7.200	100,0%	7.200	100,0%	7.200	100%	

Stt	Chủ đầu tư/Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch vốn năm 2024	Dự kiến kế hoạch giải ngân										Ghi chú
					Hết quý I/2024		Hết quý II/2024		Hết quý III/2024		Hết quý IV/2024		Hết ngày 31/01/2025		
					Lũy kế từ đầu năm đến hết quý I	Tỷ lệ (%)	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý II	Tỷ lệ (%)	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý III	Tỷ lệ (%)	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý IV	Tỷ lệ (%)	Lũy kế từ đầu năm đến hết ngày 31/01/2025	Tỷ lệ (%)	
1	2	3	4	5	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
3	Các dự án khởi công mới có sử dụng vốn ngân sách tỉnh		19.000	24.000	6.203	25,8%	11.203	46,7%	24.000	100,0%	24.000	100,0%	24.000	100%	
3.1	Kiến thiết thị chính	H. Mù Cang Chải	9.000	9.000	3.203	35,6%	6.203	68,9%	9.000	100,0%	9.000	100,0%	9.000	100%	
3.2	Thực hiện Đề án phát triển giao thông nông thôn	H. Mù Cang Chải	10.000	15.000	3.000	20,0%	5.000	33,3%	15.000	100,0%	15.000	100,0%	15.000	100%	
4	Chương trình mục tiêu quốc gia		361.005	116.825	35.631	30,5%	65.354	55,9%	90.267	77,3%	116.825	100,0%	116.825	100%	
4.1	CTMTQG DTSMN		200.691	76.033	26.924	35,4%	47.647	62,7%	59.787	78,6%	76.033	100,0%	76.033	100%	
4.1.1	Hỗ trợ nhà ở, đất ở, đất sản xuất (Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	H. Mù Cang Chải		6.280			3.140	50,0%	6.280	100,0%	6.280	100,0%	6.280	100%	
4.1.2	Thủy lợi Chờ Là Vàng, xã Nậm Cỏ, huyện Mù Cang Chải	Xã Nậm Cỏ	4.945	543	543	100,0%	543	100,0%	543	100,0%	543	100,0%	543	100%	
4.1.3	Thủy lợi Vàng A Ninh, xã Lao Chải, huyện Mù Cang Chải, tỉnh Yên Bái	Xã Lao Chải	7.200	915	915	100,0%	915	100,0%	915	100,0%	915	100,0%	915	100%	
4.1.4	Cầu Nà Háng xã Đé Xu Phình đi Tả Chơ xã Kim Nội	Xã Đé Xu Phình	2.500	600	600	100,0%	600	100,0%	600	100,0%	600	100,0%	600	100%	

Stt	Chủ đầu tư/Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch vốn năm 2024	Dự kiến kế hoạch giải ngân										Ghi chú
					Hết quý I/2024		Hết quý II/2024		Hết quý III/2024		Hết quý IV/2024		Hết ngày 31/01/2025		
					Lũy kế từ đầu năm đến hết quý I	Tỷ lệ (%)	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý II	Tỷ lệ (%)	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý III	Tỷ lệ (%)	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý IV	Tỷ lệ (%)	Lũy kế từ đầu năm đến hết ngày 31/01/2025	Tỷ lệ (%)	
1	2	3	4	5	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
4.1.5	Cầu Làng Sang Nậm Khắt đi Ngọc Chiến Sơn La	Xã Nậm Khắt	3.843	41	41	100,0%	41	100,0%	41	100,0%	41	100,0%	41	100%	
4.1.6	Cấp điện nông thôn cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn huyện Mường Chải	H. Mường Chải	12.445	2.166			2.166	100,0%	2.166	100,0%	2.166	100,0%	2.166	100%	
4.1.7	Đường Lao Chải đi bãi đá cổ kết nối với bản La Pu Khơ Kim Nọi	Xã Lao Chải, Kim Nọi	14.990	3.750	1.500	40,0%	3.750	100,0%	3.750	100,0%	3.750	100,0%	3.750	100%	
4.1.8	Đường Trung tâm khu II đi Hua Trai huyện Mường La	Xã Chế tạo	14.990	9.749	1.500	15,4%	3.000	30,8%	6.000	61,5%	9.749	100,0%	9.749	100%	
4.1.9	Đường từ bản Háng Gàng xã Lao Chải đi xã Chế Tạo	Xã Lao Chải	9.600	5.250	1.000	19,0%	2.000	38,1%	5.000	95,2%	5.250	100,0%	5.250	100%	
4.1.10	Đường từ bản Tà Chơ xã Kim Nọi đi xã Dê Xu Phình	Xã Kim Nọi	8.500	5.255	1.000	19,0%	3.000	57,1%	5.000	95,1%	5.255	100,0%	5.255	100%	
4.1.11	Trường TPĐTBTH THCS Lao Chải, xã Lao Chải	Xã Lao Chải	33.000	13.992	5.000	35,7%	8.000	57,2%	8.000	57,2%	13.992	100,0%	13.992	100%	
4.1.12	Cầu Khảo Nhà, xã Cao Phạ đi Quốc lộ 32	Xã Cao Phạ	4.990	1.000	1.000	100,0%	1.000	100,0%	1.000	100,0%	1.000	100,0%	1.000	100%	
4.1.13	Cầu Nà Háng Tàu, xã Púng Luông đi Quốc lộ 32	Xã Púng Luông	4.000	800	800	100,0%	800	100,0%	800	100,0%	800	100,0%	800	100%	
4.1.14	Thủy lợi Chờ Là Vàng (giai đoạn 2), xã Nậm Có	Xã Nậm Có	1.700	500	500	100,0%	500	100,0%	500	100,0%	500	100,0%	500	100%	

Stt	Chủ đầu tư/Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch vốn năm 2024	Dự kiến kế hoạch giải ngân										Ghi chú
					Hết quý I/2024		Hết quý II/2024		Hết quý III/2024		Hết quý IV/2024		Hết ngày 31/01/2025		
					Lũy kế từ đầu năm đến hết quý I	Tỷ lệ (%)	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý II	Tỷ lệ (%)	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý III	Tỷ lệ (%)	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý IV	Tỷ lệ (%)	Lũy kế từ đầu năm đến hết ngày 31/01/2025	Tỷ lệ (%)	
1	2	3	4	5	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
4.1.15	Thủy lợi Lũng Cúng xã Nậm Có	Xã Nậm Có	4.900	1.000	1.000	100,0%	1.000	100,0%	1.000	100,0%	1.000	100,0%	1.000	100%	
4.1.16	Trường phổ thông dân tộc bán trú tiểu học Khao Mang, xã Khao Mang, huyện Mường Chai	Xã Khao Mang	14.900	1.613	1.213	75,2%	1.613	100,0%	1.613	100,0%	1.613	100,0%	1.613	100%	
4.1.17	Trường phổ thông dân tộc bán trú tiểu học Tà Ghênh	Xã Nậm Có	14.800	2.583	1.648	63,8%	2.583	100,0%	2.583	100,0%	2.583	100,0%	2.583	100%	
4.1.18	Trường PTDTBT TH&THCS La Pán Tẩn	Xã La Pán Tẩn	22.633	12.000	3.000	25,0%	5.000	41,7%	6.000	50,0%	12.000	100,0%	12.000	100%	
4.1.19	Trường PTDTBT TH Xéo Di Hồ	Xã Lao Chải	7.378	2.000	2.000	100,0%	2.000	100,0%	2.000	100,0%	2.000	100,0%	2.000	100%	
4.1.20	Hỗ trợ đầu tư xây dựng cho mỗi một điểm đến du lịch tiêu biểu bản Tà Sung, xã Cao Phạ	Xã Cao Phạ	1.995	1.264	1.164	92,1%	1.264	100,0%	1.264	100,0%	1.264	100,0%	1.264	100%	
4.1.21	Đầu tư thiết chế văn hóa, thể thao tại các thôn bản DTTS trên địa bàn huyện Mường Chai, huyện Mường Chai, tỉnh Yên Bái	Trên địa bàn các xã huyện Mường Chai	4.882	3.232	1.000	30,9%	3.232	100,0%	3.232	100,0%	3.232	100,0%	3.232	100%	
4.1.22	Hỗ trợ tu bổ, tôn tạo cho mỗi di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia có giá trị tiêu biểu của các dân tộc thiểu số: Di tích quốc gia nơi thành lập Đội du kích Khau Phạ, Bản Sẻ Sáng xã Cao Phạ	Bản Sẻ Sáng - Xã Cao Phạ	1.500	500	500	100,0%	500	100,0%	500	100,0%	500	100,0%	500	100%	

Stt	Chủ đầu tư/Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch vốn năm 2024	Dự kiến kế hoạch giải ngân										Ghi chú
					Hết quý I/2024		Hết quý II/2024		Hết quý III/2024		Hết quý IV/2024		Hết ngày 31/01/2025		
					Lũy kế từ đầu năm đến hết quý I	Tỷ lệ (%)	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý II	Tỷ lệ (%)	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý III	Tỷ lệ (%)	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý IV	Tỷ lệ (%)	Lũy kế từ đầu năm đến hết ngày 31/01/2025	Tỷ lệ (%)	
1	2	3	4	5	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
4.1.23	Đầu tư thiết chế văn hóa, thể thao tại các thôn vùng đồng bào DTTS trên địa bàn huyện Mù Cang Chải (giai đoạn 2)	H. Mù Cang Chải	5.000	1.000	1.000	100,0%	1.000	100,0%	1.000	100,0%	1.000	100,0%	1.000	100%	
4.2	CTMTQG GNBV		160.314	40.792	8.707	21,3%	17.707	43,4%	30.480	74,7%	40.792	100,0%	40.792	100%	
4.2.1	Trường phổ thông dân tộc bán trú tiểu học Khao Mang, xã Khao Mang, huyện Mù Cang Chải	Xã Khao Mang	36.000	7.402	1.500	20,3%	3.000	40,5%	5.000	67,5%	7.402	100,0%	7.402	100%	
4.2.2	Trường phổ thông dân tộc bán trú Tiểu học Púng Luông	Xã Púng Luông	12.868	1.452	1.200	82,6%	1.200	82,6%	1.200	82,6%	1.452	100,0%	1.452	100%	
4.2.3	Thủy lợi Páng Nù xã Đẻ Xu Phình	Xã Đẻ Xu Phình	4.727	691	691	100,0%	691	100,0%	691	100,0%	691	100,0%	691	100%	
4.2.4	Thủy lợi Trống Dè Chú, xã Chế Cu Nha	Xã Chế Cu Nha	4.365	516	516	100,0%	516	100,0%	516	100,0%	516	100,0%	516	100%	
4.2.5	Thủy lợi Tà Đông, xã Chế Tạo	Xã Chế Tạo	4.880	1.351	1.300	96,2%	1.300	96,2%	1.300	96,2%	1.351	100,0%	1.351	100%	
4.2.6	Đường Háng Á Hồ Bốn Mù Cang Chải đi Hua Nà Than Uyên	Xã Hồ Bốn - Hua Nà	34.174	8.174	1.500	18,4%	3.000	36,7%	7.000	85,6%	8.174	100,0%	8.174	100%	
4.2.7	Đường từ Quốc lộ 32 đi bản Xéo Di Hồ, xã Lao Chải	Xã Lao Chải	36.000	13.433			4.000	29,8%	7.000	52,1%	13.433	100,0%	13.433	100%	

Stt	Chủ đầu tư/Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch vốn năm 2024	Dự kiến kế hoạch giải ngân										Ghi chú
					Hết quý I/2024		Hết quý II/2024		Hết quý III/2024		Hết quý IV/2024		Hết ngày 31/01/2025		
					Lũy kế từ đầu năm đến hết quý I	Tỷ lệ (%)	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý II	Tỷ lệ (%)	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý III	Tỷ lệ (%)	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý IV	Tỷ lệ (%)	Lũy kế từ đầu năm đến hết ngày 31/01/2025	Tỷ lệ (%)	
1	2	3	4	5	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
4.2.8	Đường từ bản Phình Hồ xã Dế Xu Phình đi Quốc lộ 32 (đoạn từ Phình hồ đi trung tâm xã)	Xã Dế Xu Phình	14.300	4.402			2.000	45,4%	4.402	100,0%	4.402	100,0%	4.402	100%	
4.2.9	Đường Mí Háng Tủa Chử xã Púng Luông đi tỉnh lộ 175B	Xã Púng Luông	13.000	3.371	2.000	59,3%	2.000	59,3%	3.371	100,0%	3.371	100,0%	3.371	100%	
VIII	Thành phố Yên Bái		155.900	348.744	87.190	25,0%	174.380	50,0%	261.560	75,0%	313.880	90,0%	348.744	100%	
1	Ngân sách huyện	TP. Yên Bái		325.584	84.030	25,8%	161.220	49,5%	243.400	74,8%	290.720	89,3%	325.584	100%	
2	<i>Các dự án chuyển tiếp có sử dụng vốn ngân sách tỉnh</i>		<i>150.000</i>	<i>20.000</i>			<i>10.000</i>	<i>50,0%</i>	<i>15.000</i>	<i>75,0%</i>	<i>20.000</i>	<i>100,0%</i>	<i>20.000</i>	<i>100%</i>	
2.1	Xây dựng khu tái định cư tập trung trên địa bàn xã Giới Phiên thành phố Yên Bái	TP. Yên Bái	75.000	10.000			5.000	50,0%	7.500	75,0%	10.000	100,0%	10.000	100%	
2.2	Xây dựng khu tái định cư tập trung trên địa bàn phường Yên Ninh thành phố Yên Bái	TP. Yên Bái	75.000	10.000			5.000	50,0%	7.500	75,0%	10.000	100,0%	10.000	100%	
3	<i>Chương trình mục tiêu quốc gia</i>		<i>5.900</i>	<i>3.160</i>	<i>3.160</i>	<i>100,0%</i>	<i>3.160</i>	<i>100,0%</i>	<i>3.160</i>	<i>100,0%</i>	<i>3.160</i>	<i>100,0%</i>	<i>3.160</i>	<i>100%</i>	
3.1	<i>CTMTQG XDNTM</i>		<i>5.900</i>	<i>3.160</i>	<i>3.160</i>	<i>100,0%</i>	<i>3.160</i>	<i>100,0%</i>	<i>3.160</i>	<i>100,0%</i>	<i>3.160</i>	<i>100,0%</i>	<i>3.160</i>	<i>100%</i>	

Stt	Chủ đầu tư/Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch vốn năm 2024	Dự kiến kế hoạch giải ngân										Ghi chú
					Hết quý I/2024		Hết quý II/2024		Hết quý III/2024		Hết quý IV/2024		Hết ngày 31/01/2025		
					Lũy kế từ đầu năm đến hết quý I	Tỷ lệ (%)	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý II	Tỷ lệ (%)	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý III	Tỷ lệ (%)	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý IV	Tỷ lệ (%)	Lũy kế từ đầu năm đến hết ngày 31/01/2025	Tỷ lệ (%)	
1	2	3	4	5	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
3.1.1	Cải tạo, nâng cấp kênh mương nội đồng thuộc trạm bơm Nước Mát, Đồng Đình, xã Âu Lâu	Xã Âu Lâu	1.950	1.310	1.310	100,0%	1.310	100,0%	1.310	100,0%	1.310	100,0%	1.310	100%	
3.1.2	Cải tạo, nâng cấp kênh mương nội đồng Đồng Thúc, Rạng Nhân	Xã Minh Bảo	800	500	500	100,0%	500	100,0%	500	100,0%	500	100,0%	500	100%	
3.1.3	Cải tạo, mở rộng nghĩa trang nhân dân Lò Nội	Xã Văn Phú	1.200	900	900	100,0%	900	100,0%	900	100,0%	900	100,0%	900	100%	
3.1.4	Nhà văn hóa thôn Ngòi Đông	Xã Giới Phiên	1.950	450	450	100,0%	450	100,0%	450	100,0%	450	100,0%	450	100%	
IX	Huyện Trạm Tấu		350.639	114.266	29.036	25,4%	58.539	51,2%	88.966	77,9%	105.077	92,0%	114.266	100%	
1	Ngân sách huyện	H. Trạm Tấu		18.706	3.386	18,1%	6.547	35,0%	9.353	50,0%	14.217	76,0%	18.706	100%	
2	Các dự án chuyển tiếp có sử dụng vốn ngân sách tỉnh		80.000	6.546	1.700	26,0%	2.700	41,2%	4.300	65,7%	6.546	100,0%	6.546	100%	
2.1	Đường Trạm Tấu - Xà Hồ	H. Trạm Tấu	60.000	2.246							2.246	100,0%	2.246	100%	
2.2	Trụ sở xã Bản Mù	H. Trạm Tấu	8.000	1.500	700	46,7%	700	46,7%	1.500	100,0%	1.500	100,0%	1.500	100%	
2.3	Trường TH&THCS thị trấn Trạm Tấu	H. Trạm Tấu	12.000	2.800	1.000	35,7%	2.000	71,4%	2.800	100,0%	2.800	100,0%	2.800	100%	
3	Các dự án khởi công mới có sử dụng vốn ngân sách tỉnh		15.000	20.526	3.923	19,1%	8.749	42,6%	11.249	54,8%	15.826	77,1%	20.526	100%	

Stt	Chủ đầu tư/Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch vốn năm 2024	Dự kiến kế hoạch giải ngân										Ghi chú
					Hết quý I/2024		Hết quý II/2024		Hết quý III/2024		Hết quý IV/2024		Hết ngày 31/01/2025		
					Lũy kế từ đầu năm đến hết quý I	Tỷ lệ (%)	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý II	Tỷ lệ (%)	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý III	Tỷ lệ (%)	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý IV	Tỷ lệ (%)	Lũy kế từ đầu năm đến hết ngày 31/01/2025	Tỷ lệ (%)	
1	2	3	4	5	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
3.1	Kiến thiết thị chính	H. Trạm Tàu	9.000	9.000	1.423	15,8%	3.923	43,6%	6.423	71,4%	9.000	100,0%	9.000	100%	
3.2	Thực hiện Đề án phát triển giao thông nông thôn	H. Trạm Tàu	6.000	11.526	2.500	21,7%	4.826	41,9%	4.826	41,9%	6.826	59,2%	11.526	100%	
4	Chương trình mục tiêu quốc gia		255.639	68.488	20.027	29,2%	40.543	59,2%	64.064	93,5%	68.488	100,0%	68.488	100%	
4.1	CTMTQG DTSMN		113.343	36.488	12.355	33,9%	19.971	54,7%	34.373	94,2%	36.488	100,0%	36.488	100%	
4.1.1	Hỗ trợ nhà ở, đất ở, đất sản xuất (Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	H. Trạm Tàu		6.800					4.760	70,0%	6.800	100,0%	6.800	100%	
4.1.2	Cấp nước sinh hoạt tập trung Tàng Ghênh	Xã Bản Mù	4.990	3.257	1.500	46,1%	2.500	76,8%	3.257	100,0%	3.257	100,0%	3.257	100%	
4.1.3	Kiên cố đường Khẩu Chu, xã Bản Công	Xã Bản Công	10.850	3.308	500	15,1%	1.500	45,3%	3.308	100,0%	3.308	100,0%	3.308	100%	
4.1.4	Thủy lợi Đề Tà, thôn Mù cao xã Bản Mù	Xã Bản Mù	14.500	3.000	1.000	33,3%	2.000	66,7%	3.000	100,0%	3.000	100,0%	3.000	100%	
4.1.5	Thủy lợi Háng Tổng Câu 1, thôn Tà Ghênh, xã Bản Mù	Xã Bản Mù	2.000	300	300	100,0%	300	100,0%	300	100,0%	300	100,0%	300	100%	

Stt	Chủ đầu tư/Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch vốn năm 2024	Dự kiến kế hoạch giải ngân										Ghi chú
					Hết quý I/2024		Hết quý II/2024		Hết quý III/2024		Hết quý IV/2024		Hết ngày 31/01/2025		
					Lũy kế từ đầu năm đến hết quý I	Tỷ lệ (%)	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý II	Tỷ lệ (%)	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý III	Tỷ lệ (%)	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý IV	Tỷ lệ (%)	Lũy kế từ đầu năm đến hết ngày 31/01/2025	Tỷ lệ (%)	
1	2	3	4	5	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
4.1.6	Kiên cố thủy lợi Hàng Xê Cơ 1 xã Túc Đán	Xã Túc Đán	1.800	261	261	100,0%	261	100,0%	261	100,0%	261	100,0%	261	100%	
4.1.7	Thủy lợi Nậm Cò Noòng, xã Trạm Tấu, huyện Trạm Tấu	Xã Trạm Tấu	3.600	300	300	100,0%	300	100,0%	300	100,0%	300	100,0%	300	100%	
4.1.8	Thủy lợi Tà BLê Dưới, xã Xã Hồ, huyện Trạm Tấu	Xã Xã Hồ	1.200	424	424	100,0%	424	100,0%	424	100,0%	424	100,0%	424	100%	
4.1.9	Thủy lợi Hàng Đê Tủa 3, xã Trạm Tấu, huyện Trạm Tấu	Xã Trạm Tấu	700	40	40	100,0%	40	100,0%	40	100,0%	40	100,0%	40	100%	
4.1.10	Thủy lợi Giao Lâu, xã Pá Lau, huyện Trạm Tấu	Xã Pá Lau	6.500	1.650	500	30,3%	1.200	72,7%	1.650	100,0%	1.650	100,0%	1.650	100%	
4.1.11	Cấp điện nông thôn cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn huyện Trạm Tấu	H. Trạm Tấu	10.556	1.659	1.500	90,4%	1.500	90,4%	1.659	100,0%	1.659	100,0%	1.659	100%	
4.1.12	Đường thôn Sáng Pao đến trung tâm xã Xã Hồ	Xã Xã Hồ	3.500	791	300	37,9%	716	90,5%	716	90,5%	791	100,0%	791	100%	
4.1.13	Thủy lợi Huổi Lồng 1, xã Pá Lau	Xã Pá Lau	1.500	668	668	100,0%	668	100,0%	668	100,0%	668	100,0%	668	100%	
4.1.14	Trường phổ thông dân tộc bán trú Tiểu học và Trung học cơ sở Pá Lau	Xã Pá Lau	24.455	8.218	3.000	36,5%	5.000	60,8%	8.218	100,0%	8.218	100,0%	8.218	100%	

Stt	Chủ đầu tư/Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch vốn năm 2024	Dự kiến kế hoạch giải ngân										Ghi chú
					Hết quý I/2024		Hết quý II/2024		Hết quý III/2024		Hết quý IV/2024		Hết ngày 31/01/2025		
					Lũy kế từ đầu năm đến hết quý I	Tỷ lệ (%)	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý II	Tỷ lệ (%)	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý III	Tỷ lệ (%)	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý IV	Tỷ lệ (%)	Lũy kế từ đầu năm đến hết ngày 31/01/2025	Tỷ lệ (%)	
1	2	3	4	5	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
4.1.15	Trường phổ thông dân tộc bán trú Tiểu học và Trung học cơ sở Phình Hồ	Xã Phình Hồ	25.000	5.750	2.000	34,8%	3.500	60,9%	5.750	100,0%	5.750	100,0%	5.750	100%	
4.1.16	Đầu tư thiết chế văn hóa, thể thao tại các thôn vùng đồng bào DTTS trên địa bàn huyện Trạm Tấu	Các Xã trên địa bàn huyện Trạm Tấu	2.192	62	62	100,0%	62	100,0%	62	100,0%	62	100,0%	62	100%	
4.2	CTMTQG GNBV		139.746	31.845	7.596	23,9%	20.496	64,4%	29.615	93,0%	31.845	100,0%	31.845	100%	
4.2.1	Kiên cố đường thôn Chổng Chùa, thôn Tả Đàng, xã Tả Xi Láng đi xã Làng Nhi	Huyện Trạm Tấu	12.850	4.250			2.500	58,8%	4.000	94,1%	4.250	100,0%	4.250	100%	
4.2.2	Kiên cố đường thôn Tả Chơ, xã Làng Nhi đi xã Nghĩa Lộ, thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Trạm Tấu	14.990	4.280			2.500	58,4%	4.000	93,5%	4.280	100,0%	4.280	100%	
4.2.3	Đường thôn Háng Gàng đi xã Hạnh Sơn, huyện Văn Chấn	Huyện Trạm Tấu	13.400	2.760			1.500	54,3%	2.500	90,6%	2.760	100,0%	2.760	100%	
4.2.4	Kiên cố đường thôn Háng Tàu, thôn Tổng Trong, thôn Tổng Ngoài, xã Túc Đán đi xã Nghĩa Sơn, huyện Văn Chấn	Huyện Trạm Tấu	23.000	6.850	1.000	14,6%	3.500	51,1%	5.500	80,3%	6.850	100,0%	6.850	100%	
4.2.5	Trường Mầm non Hoa Ban xã Trạm Tấu	Xã Trạm Tấu	12.000	3.400	2.500	73,5%	3.400	100,0%	3.400	100,0%	3.400	100,0%	3.400	100%	
4.2.6	Trường phổ thông dân tộc bán trú Tiểu học và Trung học cơ sở Trạm Tấu	Xã Trạm Tấu	34.100	9.119	3.000	32,9%	6.000	65,8%	9.119	100,0%	9.119	100,0%	9.119	100%	

Stt	Chủ đầu tư/Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch vốn năm 2024	Dự kiến kế hoạch giải ngân										Ghi chú
					Hết quý I/2024		Hết quý II/2024		Hết quý III/2024		Hết quý IV/2024		Hết ngày 31/01/2025		
					Lũy kế từ đầu năm đến hết quý I	Tỷ lệ (%)	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý II	Tỷ lệ (%)	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý III	Tỷ lệ (%)	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý IV	Tỷ lệ (%)	Lũy kế từ đầu năm đến hết ngày 31/01/2025	Tỷ lệ (%)	
1	2	3	4	5	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
4.2.7	Xây dựng mới sân thể thao xã Trạm Tàu	Xã Trạm Tàu	1.600	60	30	50,0%	30	50,0%	30	50,0%	60	100,0%	60	100%	
4.2.8	Nước sạch thôn Bàn Công - Đồi Thông	Xã Bàn Công	4.995	97	97	100,0%	97	100,0%	97	100,0%	97	100,0%	97	100%	
4.2.9	Công trình thủy lợi Mông Đơ xã Bàn Mù	Xã Bàn Mù	1.250	39	24	61,5%	24	61,5%	24	61,5%	39	100,0%	39	100%	
4.2.10	Kiên cố thủy lợi Đê Tráng Cầu 1 xã Pá Hu	Xã Pá Hu	550	10	10	100,0%	10	100,0%	10	100,0%	10	100,0%	10	100%	
4.2.11	Kiên cố thủy lợi Cang Chua 1 - 7	Xã Pá Lau	2.111	40	40	100,0%	40	100,0%	40	100,0%	40	100,0%	40	100%	
4.2.12	Kiên cố thủy lợi Hồ Chờ Cờ	Xã Làng Nhi	1.500	73	28	38,4%	28	38,4%	28	38,4%	73	100,0%	73	100%	
4.2.13	Kiên cố thủy lợi Hàng Đê La xã Tà Xi Láng	Xã Tà Xi Láng	1.800	34	34	100,0%	34	100,0%	34	100,0%	34	100,0%	34	100%	
4.2.14	Sửa chữa thủy lợi Nậm Dạ, xã Hát Lừu	Xã Hát Lừu	1.000	19	19	100,0%	19	100,0%	19	100,0%	19	100,0%	19	100%	
4.2.15	Kiên cố thủy lợi Tà Ghênh - Kháo Đê	Xã Bàn Công	7.300	630	630	100,0%	630	100,0%	630	100,0%	630	100,0%	630	100%	
4.2.16	Thủy lợi Mảnh Tàu	Xã Bàn Mù	3.000	30	30	100,0%	30	100,0%	30	100,0%	30	100,0%	30	100%	
4.2.17	Trung tâm GDNN-GDTX huyện Trạm Tàu	Huyện Trạm Tàu	4.300	154	154	100,0%	154	100,0%	154	100,0%	154	100,0%	154	100%	

Stt	Chủ đầu tư/Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch vốn năm 2024	Dự kiến kế hoạch giải ngân										Ghi chú
					Hết quý I/2024		Hết quý II/2024		Hết quý III/2024		Hết quý IV/2024		Hết ngày 31/01/2025		
					Lũy kế từ đầu năm đến hết quý I	Tỷ lệ (%)	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý II	Tỷ lệ (%)	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý III	Tỷ lệ (%)	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý IV	Tỷ lệ (%)	Lũy kế từ đầu năm đến hết ngày 31/01/2025	Tỷ lệ (%)	
1	2	3	4	5	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
4.3	CTMTQG XDNTM		2.550	155	76	49,0%	76	49,0%	76	49,0%	155	100,0%	155	100%	
4.3.1	Thủy lợi Na Cang, xã Hát Lừu	Xã Trạm Tàu	1.600	80	48	60,0%	48	60,0%	48	60,0%	80	100,0%	80	100%	
4.3.2	Thủy lợi Nậm Tia, xã Hát Lừu	Xã Hát Lừu	550	28	16	57,1%	16	57,1%	16	57,1%	28	100,0%	28	100%	
4.3.3	Thủy lợi Huổi Ca 1, xã Hát Lừu	Xã Hát Lừu	400	47	12	25,5%	12	25,5%	12	25,5%	47	100,0%	47	100%	
A.2	KHỐI CÁC SỞ, BAN, NGÀNH VÀ CÁC ĐƠN VỊ CHỦ ĐẦU TƯ KHÁC		13.618.317	1.930.604	505.751	26,2%	1.262.757	65,4%	1.653.672	85,7%	1.884.665	97,6%	1.930.604	100%	
I	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Yên Bái		5.353.358	861.239	218.903	25,4%	545.303	63,3%	732.230	85,0%	836.438	97,1%	861.239	100%	
I	Các dự án chuyển tiếp		5.275.358	851.239	217.803	25,6%	535.303	62,9%	722.230	84,8%	826.438	97,1%	851.239	100%	
1.1	Đường nối Tỉnh lộ 163 với cao tốc Nội Bài - Lào Cai	H. Văn Yên	200.000	44.469	11.117	25,0%	22.235	50,0%	33.352	75,0%	42.246	95,0%	44.469	100%	
1.2	Đường nối Quốc lộ 32 với đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai (IC15)	H. Văn Yên và H. Văn Chấn	546.642	5.013	1.253	25,0%	2.507	50,0%	3.760	75,0%	4.762	95,0%	5.013	100%	
1.3	Dự án đầu tư xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo và mua sắm trang thiết bị cho 07 Trung tâm Y tế tuyến huyện, tỉnh Yên Bái	T. Yên Bái	161.000	102.900	25.725	25,0%	51.450	50,0%	77.175	75,0%	97.755	95,0%	102.900	100%	

Stt	Chủ đầu tư/Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch vốn năm 2024	Dự kiến kế hoạch giải ngân										Ghi chú
					Hết quý I/2024		Hết quý II/2024		Hết quý III/2024		Hết quý IV/2024		Hết ngày 31/01/2025		
					Lũy kế từ đầu năm đến hết quý I	Tỷ lệ (%)	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý II	Tỷ lệ (%)	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý III	Tỷ lệ (%)	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý IV	Tỷ lệ (%)	Lũy kế từ đầu năm đến hết ngày 31/01/2025	Tỷ lệ (%)	
1	2	3	4	5	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
1.4	Dự án đầu tư nâng cấp, cải tạo và mua sắm trang thiết bị Trung tâm Kiểm soát bệnh tật (CDC) tỉnh Yên Bái	TP. Yên Bái	41.000	35.100	8.775	25,0%	17.550	50,0%	26.325	75,0%	33.345	95,0%	35.100	100%	
1.5	Dự án "Phát triển tổng hợp các đô thị động lực - Tiểu dự án thành phố Yên Bái"	TP. Yên Bái	1.423.646	295.417	73.854	25,0%	220.000	74,5%	295.417	100,0%	295.417	100,0%	295.417	100%	
1.6	Xây dựng cơ sở hạ tầng giao thông liên vùng hỗ trợ phát triển kinh tế xã hội các huyện nghèo tỉnh Yên Bái	T. Yên Bái	913.901	126.842	31.711	25,0%	63.421	50,0%	95.132	75,0%	120.500	95,0%	126.842	100%	
1.7	Đường nối Quốc lộ 37 với đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai	T. Yên Bái	359.740	3.000	1.500	50,0%	3.000	100,0%	3.000	100,0%	3.000	100,0%	3.000	100%	
1.8	Đường Lâm Giang - Lang Thíp, huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái	H. Văn Yên	71.649	30.809	7.702	25,0%	15.405	50,0%	23.107	75,0%	29.269	95,0%	30.809	100%	
1.9	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường Trạm Tấu (Yên Bái) - Bắc Yên (Sơn La)	H. Trạm Tấu	260.000	20.000	5.000	25,0%	20.000	100,0%	20.000	100,0%	20.000	100,0%	20.000	100%	
1.10	Cải tạo đường liên xã Yên Bình - Bạch Hà - Vũ Linh, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái	H. Yên Bình	79.980	14.980	7.490	50,0%	14.980	100,0%	14.980	100,0%	14.980	100,0%	14.980	100%	
1.11	Đường Sơn Lương - Nậm Mười - Sùng Đô, huyện Văn Chấn, tỉnh Yên Bái	H. Văn Chấn	220.000	35.309	8.827	25,0%	17.655	50,0%	26.482	75,0%	33.544	95,0%	35.309	100%	

Stt	Chủ đầu tư/Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch vốn năm 2024	Dự kiến kế hoạch giải ngân										Ghi chú
					Hết quý I/2024		Hết quý II/2024		Hết quý III/2024		Hết quý IV/2024		Hết ngày 31/01/2025		
					Lũy kế từ đầu năm đến hết quý I	Tỷ lệ (%)	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý II	Tỷ lệ (%)	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý III	Tỷ lệ (%)	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý IV	Tỷ lệ (%)	Lũy kế từ đầu năm đến hết ngày 31/01/2025	Tỷ lệ (%)	
1	2	3	4	5	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
1.12	Đường trục chính cụm công nghiệp Phú Thịnh, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái	H. Yên Bình	173.000	25.000	6.250	25,0%	12.500	50,0%	18.750	75,0%	23.750	95,0%	25.000	100%	
1.13	Trung tâm Hội nghị tỉnh Yên Bái	TP. Yên Bái	350.000	40.000	10.000	25,0%	20.000	50,0%	30.000	75,0%	38.000	95,0%	40.000	100%	
1.14	Trụ sở Tỉnh ủy và các ban Đảng	TP. Yên Bái	410.000	50.000	12.500	25,0%	42.500	85,0%	37.500	75,0%	47.500	95,0%	50.000	100%	
1.15	Trường Trung cấp dân tộc nội trú Nghĩa Lộ	TX Nghĩa Lộ	9.300	800	251	31,4%	800	100,0%	800	100,0%	800	100,0%	800	100%	
1.16	Trường Trung cấp Lục Yên	H. Lục Yên	5.500	1.000	698	69,8%	1.000	100,0%	1.000	100,0%	1.000	100,0%	1.000	100%	
1.17	Trường Cao đẳng Yên Bái	TP. Yên Bái	50.000	20.600	5.150	25,0%	10.300	50,0%	15.450	75,0%	20.570	99,9%	20.600	100%	
2	Các dự án khởi công mới		78.000	10.000	1.100	11,0%	10.000	100,0%	10.000	100,0%	10.000	100,0%	10.000	100%	-
2.1	Cầu Đại Phác, huyện Văn Yên	H. Văn Yên	78.000	10.000	1.100	11,0%	10.000	100,0%	10.000	100,0%	10.000	100,0%	10.000	100%	
II	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh Yên Bái		5.558.800	738.982	183.096	24,8%	508.775	68,8%	649.517	87,9%	723.959	98,0%	738.982	100%	
1	Các dự án chuyển tiếp		5.558.800	738.982	183.096	24,8%	508.775	68,8%	649.517	87,9%	723.959	98,0%	738.982	100%	
1.1	Cầu Giới Phiến, thành phố Yên Bái	TP. Yên Bái	650.000	34.000	15.000	44,1%	34.000	100,0%	34.000	100,0%	34.000	100,0%	34.000	100%	

Stt	Chủ đầu tư/Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch vốn năm 2024	Dự kiến kế hoạch giải ngân										Ghi chú
					Hết quý I/2024		Hết quý II/2024		Hết quý III/2024		Hết quý IV/2024		Hết ngày 31/01/2025		
					Lũy kế từ đầu năm đến hết quý I	Tỷ lệ (%)	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý II	Tỷ lệ (%)	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý III	Tỷ lệ (%)	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý IV	Tỷ lệ (%)	Lũy kế từ đầu năm đến hết ngày 31/01/2025	Tỷ lệ (%)	
1	2	3	4	5	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
1.2	Đường nối Quốc lộ 70, Quốc lộ 32C, Quốc lộ 37 với cao tốc Nội Bài - Lào Cai	TP. Yên Bái	180.000	40.000	15.000	37,5%	35.000	87,5%	40.000	100,0%	40.000	100,0%	40.000	100%	
1.3	Nút giao IC13 cao tốc Nội Bài - Lào Cai	H. Trấn Yên	362.800	110.342	15.000	13,6%	83.000	75,2%	110.342	100,0%	110.342	100,0%	110.342	100%	
1.4	Đường nối quốc lộ 32 với cao tốc Nội Bài - Lào Cai (IC14)	T. Yên Bái	558.000	156.023	25.000	16,0%	115.000	73,7%	150.000	96,1%	150.000	96,1%	156.023	100%	
1.5	Cải tạo đường nối Quốc lộ 37 với cao tốc Nội Bài - Lào Cai (IC15)	H. Văn Yên và H. Trấn Yên	304.000	15.066	15.066	100,0%	15.066	100,0%	15.066	100,0%	15.066	100,0%	15.066	100%	
1.6	Đường kết nối Mường La (Sơn La), Than Uyên, Tân Uyên (Lai Châu), Mù Cang Chải, Văn Chấn, Văn Yên (Yên Bái) với đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai (IC15)	Các huyện: Mù Cang Chải, Văn Chấn, Văn Yên	2.030.000	249.000	30.000	12,0%	120.000	48,2%	170.000	68,3%	240.000	96,4%	249.000	100%	
1.7	Đường nối quốc lộ 32C với quốc lộ 37 và đường Yên Ninh, thành phố Yên Bái	TP. Yên Bái	425.000	31.442	15.000	47,7%	15.000	47,7%	27.000	85,9%	31.442	100,0%	31.442	100%	
1.8	Đường nối Quốc lộ 37, Quốc lộ 32C với đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai, tỉnh Yên Bái	TP. Yên Bái	412.000	13.030	13.030	100,0%	13.030	100,0%	13.030	100,0%	13.030	100,0%	13.030	100%	
1.9	Cầu Tô Mậu, huyện Lục Yên	H. Lục Yên	115.000	15.000	5.000	33,3%	15.000	100,0%	15.000	100,0%	15.000	100,0%	15.000	100%	
1.10	Cầu vượt đường sắt khu vực xã An Bình, huyện Văn Yên	H. Văn Yên	100.000	31.400	10.000	31,8%	20.000	63,7%	31.400	100,0%	31.400	100,0%	31.400	100%	

Stt	Chủ đầu tư/Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch vốn năm 2024	Dự kiến kế hoạch giải ngân										Ghi chú
					Hết quý I/2024		Hết quý II/2024		Hết quý III/2024		Hết quý IV/2024		Hết ngày 31/01/2025		
					Lũy kế từ đầu năm đến hết quý I	Tỷ lệ (%)	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý II	Tỷ lệ (%)	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý III	Tỷ lệ (%)	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý IV	Tỷ lệ (%)	Lũy kế từ đầu năm đến hết ngày 31/01/2025	Tỷ lệ (%)	
1	2	3	4	5	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
1.11	Cải tạo, nâng cấp đường Văn Chấn (Yên Bái) - Yên Lập (Phú Thọ)	H. Văn Chấn	130.000	15.000	5.000	33,3%	15.000	100,0%	15.000	100,0%	15.000	100,0%	15.000	100%	
1.12	Cải tạo, nâng cấp đường Yên Thế - Vĩnh Kiên, huyện Yên Bình và huyện Lục Yên	H. Yên Bình và H. Lục Yên	292.000	28.679	20.000	69,7%	28.679	100,0%	28.679	100,0%	28.679	100,0%	28.679	100%	
III	Sở Giao thông vận tải		143.676	46.038	25.651	55,7%	34.152	74,2%	37.681	81,8%	44.423	96,5%	46.038	100%	
1	<i>Các dự án chuyển tiếp</i>		143.676	46.038	25.651	55,7%	34.152	74,2%	37.681	81,8%	44.423	96,5%	46.038	100%	
1.1	Bổ trí cho chi hoạt động thường xuyên cân kiểm tra tải trọng xe	T. Yên Bái	1.700	1.700	250	14,7%	700	41,2%	1.100	64,7%	1.600	94,1%	1.700	100%	
1.2	Công tác sửa chữa thường xuyên các tuyến đường tỉnh	T. Yên Bái	37.285	12.515			3.129	25,0%	6.258	50,0%	11.000	87,9%	12.515	100%	
1.3	Bổ trí vốn thực hiện đảm bảo giao thông bước 1 năm 2024	T. Yên Bái	1.500	1.500							1.500	100,0%	1.500	100%	
1.4	Sửa chữa hư hỏng nền, mặt đường, hệ thống thoát nước và hệ thống an toàn giao thông đoạn Km9+300 - Km10; Km12 - Km16; Km18 + 300 - Km19 + 100, đường Khánh Hòa - Minh Xuân (ĐT.171), tỉnh Yên Bái	Huyện Lục Yên	16.216	846	846	100,0%	846	100,0%	846	100,0%	846	100,0%	846	100%	

Stt	Chủ đầu tư/Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch vốn năm 2024	Dự kiến kế hoạch giải ngân										Ghi chú
					Hết quý I/2024		Hết quý II/2024		Hết quý III/2024		Hết quý IV/2024		Hết ngày 31/01/2025		
					Lũy kế từ đầu năm đến hết quý I	Tỷ lệ (%)	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý II	Tỷ lệ (%)	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý III	Tỷ lệ (%)	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý IV	Tỷ lệ (%)	Lũy kế từ đầu năm đến hết ngày 31/01/2025	Tỷ lệ (%)	
1	2	3	4	5	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
1.5	Sửa chữa hư hỏng nền, mặt đường, hệ thống thoát nước và hệ thống an toàn giao thông đoạn: Km10+500 - Km11+200; Km20+900 - Km21+450; Km22+650 - Km23+500; Km24+870 - Km25+230; Km40+200 - Km40+500; Km40+830 - Km41+250; Km43+980 - Km44+200; Km44+450 - Km44+670; Km44+850 - Km45+250, đường	Huyện Trấn Yên, huyện Văn Yên	16.216	139	139	100,0%	139	100,0%	139	100,0%	139	100,0%	139	100%	
1.6	Xử lý nền, mặt đường, công trình thoát nước lý trình Km6+400, đường Mường La, tỉnh Sơn La - Mù Cang Chải, tỉnh Yên Bái	H. Mù Cang Chải	5.041	3.691	1.107	30,0%	3.691	100,0%	3.691	100,0%	3.691	100,0%	3.691	100%	
1.7	Sửa chữa công trình thoát nước tại lý trình Km20 + 625, đường Khánh Hòa - Minh Xuân (ĐT.171), tỉnh Yên Bái	H. Lục Yên	14.316	5.816	4.683	80,5%	5.816	100,0%	5.816	100,0%	5.816	100,0%	5.816	100%	
1.8	Sửa chữa, xây dựng hệ thống an toàn giao thông trên các tuyến đường tỉnh	T. Yên Bái	16.701	700	700	100,0%	700	100,0%	700	100,0%	700	100,0%	700	100%	
1.9	Sửa chữa, xây dựng cầu Nhược lý trình Km68+940, đường Yên Bái - Khe Sang (ĐT.163)	H. Văn Yên	14.701	6.024	4.819	80,0%	6.024	100,0%	6.024	100,0%	6.024	100,0%	6.024	100%	
1.10	Đường tổ 3 thị trấn Yên Bình đi Đại Đồng	H. Yên Bình	20.000	13.107	13.107	100,0%	13.107	100,0%	13.107	100,0%	13.107	100,0%	13.107	100%	

Stt	Chủ đầu tư/Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch vốn năm 2024	Dự kiến kế hoạch giải ngân										Ghi chú
					Hết quý I/2024		Hết quý II/2024		Hết quý III/2024		Hết quý IV/2024		Hết ngày 31/01/2025		
					Lũy kế từ đầu năm đến hết quý I	Tỷ lệ (%)	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý II	Tỷ lệ (%)	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý III	Tỷ lệ (%)	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý IV	Tỷ lệ (%)	Lũy kế từ đầu năm đến hết ngày 31/01/2025	Tỷ lệ (%)	
1	2	3	4	5	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
IV	Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Yên Bái		708.161	45.000			12.000	26,7%	25.000	55,6%	43.500	96,7%	45.000	100%	
1	Các dự án chuyển tiếp		633.161	35.000			7.000	20,0%	15.000	42,9%	33.500	95,7%	35.000	100%	
1.1	Dự án đầu tư xây dựng Hạ tầng khu công nghiệp Âu Lâu, tỉnh Yên Bái	TP. Yên Bái	433.161	10.000			2.000	20,0%	5.000	50,0%	9.500	95,0%	10.000	100%	
1.2	Hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp phía Nam tỉnh Yên Bái	TP. Yên Bái và H. Yên Bình	200.000	25.000			5.000	20,0%	10.000	40,0%	24.000	96,0%	25.000	100%	
2	Các dự án khởi công mới		75.000	10.000			5.000	50,0%	10.000	100,0%	10.000	100,0%	10.000	100%	
2.1	Hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp Minh Quân tỉnh Yên Bái	H. Trấn Yên; TP. Yên Bái	75.000	10.000			5.000	50,0%	10.000	100,0%	10.000	100,0%	10.000	100%	
V	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Yên Bái		28.500	15.766	14.376	91,2%	15.766	100,0%	15.766	100,0%	15.766	100,0%	15.766	100%	
1	Các dự án chuyển tiếp		28.500	15.766	14.376	91,2%	15.766	100,0%	15.766	100,0%	15.766	100,0%	15.766	100%	
1.1	Doanh trại Đại đội C20, Đại đội 27 và đơn vị trực thuộc	TP. Yên Bái	14.500	6.500	6.500	100,0%	6.500	100,0%	6.500	100,0%	6.500	100,0%	6.500	100%	
1.2	Trụ sở làm việc của Ban Chỉ huy Quân sự cấp xã (đợt 1)	TP. Yên Bái	14.000	9.266	7.876	85,0%	9.266	100,0%	9.266	100,0%	9.266	100,0%	9.266	100%	

Stt	Chủ đầu tư/Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch vốn năm 2024	Dự kiến kế hoạch giải ngân										Ghi chú
					Hết quý I/2024		Hết quý II/2024		Hết quý III/2024		Hết quý IV/2024		Hết ngày 31/01/2025		
					Lũy kế từ đầu năm đến hết quý I	Tỷ lệ (%)	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý II	Tỷ lệ (%)	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý III	Tỷ lệ (%)	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý IV	Tỷ lệ (%)	Lũy kế từ đầu năm đến hết ngày 31/01/2025	Tỷ lệ (%)	
1	2	3	4	5	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
VI	Công an tỉnh Yên Bái		155.000	23.000	5.000	21,7%	13.000	56,5%	18.000	78,3%	23.000	100,0%	23.000	100%	
1	Các dự án chuyển tiếp		140.000	18.000	5.000	27,8%	8.000	44,4%	13.000	72,2%	18.000	100,0%	18.000	100%	
1.1	Dự án đầu tư xây dựng công trình trụ sở công an các phường trên địa bàn tỉnh Yên Bái	TP. Yên Bái	30.000	13.000	5.000	38,5%	6.000	46,2%	9.000	69,2%	13.000	100,0%	13.000	100%	
1.2	Mở rộng cơ sở làm việc Công an huyện Văn Chấn thuộc Công an tỉnh Yên Bái	H. Văn Chấn	110.000	5.000			2.000	40,0%	4.000	80,0%	5.000	100,0%	5.000	100%	
2	Các dự án khởi công mới		15.000	5.000			5.000	100,0%	5.000	100,0%	5.000	100,0%	5.000	100%	
2.1	Mua sắm, lắp đặt trang thiết bị cho Phòng An ninh mạng và phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao thuộc Công an tỉnh Yên Bái	H. Trấn Yên; TP. Yên Bái	15.000	5.000			5.000	100,0%	5.000	100,0%	5.000	100,0%	5.000	100%	
VII	Sở Công Thương		526.600	50.000	12.500	25,0%	25.000	50,0%	37.500	75,0%	50.000	100,0%	50.000	100%	
1	Các dự án chuyển tiếp		526.600	50.000	12.500	25,0%	25.000	50,0%	37.500	75,0%	50.000	100,0%	50.000	100%	
1.1	Cấp điện nông thôn từ lưới điện Quốc gia tỉnh Yên Bái giai đoạn 2014 - 2025	T. Yên Bái	526.600	50.000	12.500	25,0%	25.000	50,0%	37.500	75,0%	50.000	100,0%	50.000	100%	

Stt	Chủ đầu tư/Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch vốn năm 2024	Dự kiến kế hoạch giải ngân										Ghi chú
					Hết quý I/2024		Hết quý II/2024		Hết quý III/2024		Hết quý IV/2024		Hết ngày 31/01/2025		
					Lũy kế từ đầu năm đến hết quý I	Tỷ lệ (%)	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý II	Tỷ lệ (%)	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý III	Tỷ lệ (%)	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý IV	Tỷ lệ (%)	Lũy kế từ đầu năm đến hết ngày 31/01/2025	Tỷ lệ (%)	
1	2	3	4	5	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
VIII	Sở Giáo dục và Đào tạo		43.500	20.759	4.500	21,7%	17.500	84,3%	20.759	100,0%	20.759	100,0%	20.759	100%	
1	Các dự án chuyển tiếp		43.500	20.759	4.500	21,7%	17.500	84,3%	20.759	100,0%	20.759	100,0%	20.759	100%	
1.1	Trường THPT Hoàng Quốc Việt	TP. Yên Bái	13.500	4.500	1.000	22,2%	4.500	100,0%	4.500	100,0%	4.500	100,0%	4.500	100%	
1.2	Trường phổ thông dân tộc nội trú THPT Miền Tây	TX. Nghĩa Lộ	30.000	16.259	3.500	21,5%	13.000	80,0%	16.259	100,0%	16.259	100,0%	16.259	100%	
IX	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội		115.000	28.000	9.453	33,8%	28.000	100,0%	28.000	100,0%	28.000	100,0%	28.000	100%	
1	Các dự án chuyển tiếp		90.000	18.000	1.953	10,9%	18.000	100,0%	18.000	100,0%	18.000	100,0%	18.000	100%	
1.1	Nâng cấp, mở rộng Trung tâm Công tác xã hội và Bảo trợ xã hội tỉnh Yên Bái	TP. Yên Bái	90.000	18.000	1.953	10,9%	18.000	100,0%	18.000	100,0%	18.000	100,0%	18.000	100%	
2	Các dự án khởi công mới		25.000	10.000	7.500	75,0%	10.000	100,0%	10.000	100,0%	10.000	100,0%	10.000	100%	
2.1	Cải tạo, nâng cấp Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh Yên Bái	H. Yên Bình	25.000	10.000	7.500	75,0%	10.000	100,0%	10.000	100,0%	10.000	100,0%	10.000	100%	
X	Sở Tài nguyên và Môi trường		472.000	15.000			3.000	20,0%	6.000	40,0%	12.000	80,0%	15.000	100%	
1	Các dự án chuyển tiếp		472.000	15.000			3.000	20,0%	6.000	40,0%	12.000	80,0%	15.000	100%	
1.1	Đê chống ngập sông Hồng khu vực xã Giới Phiên, thành phố Yên Bái	TP. Yên Bái	472.000	15.000			3.000	20,0%	6.000	40,0%	12.000	80,0%	15.000	100%	

Stt	Chủ đầu tư/Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch vốn năm 2024	Dự kiến kế hoạch giải ngân										Ghi chú
					Hết quý I/2024		Hết quý II/2024		Hết quý III/2024		Hết quý IV/2024		Hết ngày 31/01/2025		
					Lũy kế từ đầu năm đến hết quý I	Tỷ lệ (%)	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý II	Tỷ lệ (%)	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý III	Tỷ lệ (%)	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý IV	Tỷ lệ (%)	Lũy kế từ đầu năm đến hết ngày 31/01/2025	Tỷ lệ (%)	
1	2	3	4	5	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
XI	Sở Thông tin và Truyền thông		20.000	10.000	4.300	43,0%	4.300	43,0%	10.000	100,0%	10.000	100,0%	10.000	100%	
1	Các dự án chuyển tiếp		20.000	10.000	4.300	43,0%	4.300	43,0%	10.000	100,0%	10.000	100,0%	10.000	100%	
1.1	Đầu tư cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin phục vụ chuyển đổi số cho cơ quan nhà nước tỉnh Yên Bái	T. Yên Bái	20.000	10.000	4.300	43,0%	4.300	43,0%	10.000	100,0%	10.000	100,0%	10.000	100%	
XII	Sở Y tế		277.162	30.259	3.360	11,1%	15.000	49,6%	27.059	89,4%	30.259	100,0%	30.259	100%	
1	Các dự án chuyển tiếp		277.162	30.259	3.360	11,1%	15.000	49,6%	27.059	89,4%	30.259	100,0%	30.259	100%	
1.1	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc Sở Y tế	TP. Yên Bái	6.500	3.000	3.000	100,0%	3.000	100,0%	3.000	100,0%	3.000	100,0%	3.000	100%	
1.2	Dự án "Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ tuyến cơ sở"	T. Yên Bái	213.662	9.200			3.000	32,6%	6.000	65,2%	9.200	100,0%	9.200	100%	
1.3	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp Bệnh viện Đa khoa khu vực Nghĩa Lộ	TX. Nghĩa Lộ	12.000	2.000			2.000	100,0%	2.000	100,0%	2.000	100,0%	2.000	100%	
1.4	Đầu tư trang thiết bị cho Bệnh viện Đa khoa khu vực Nghĩa Lộ và Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm	TX. Nghĩa Lộ; TP. Yên Bái	10.000	2.000			2.000	100,0%	2.000	100,0%	2.000	100,0%	2.000	100%	
1.5	Đầu tư trang thiết bị y tế phục vụ công tác khám, chữa bệnh một số bệnh viện tuyến tỉnh, huyện	TP. Yên Bái; H. Văn Yên	35.000	14.059	360	2,6%	5.000	35,6%	14.059	100,0%	14.059	100,0%	14.059	100%	

Stt	Chủ đầu tư/Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch vốn năm 2024	Dự kiến kế hoạch giải ngân										Ghi chú
					Hết quý I/2024		Hết quý II/2024		Hết quý III/2024		Hết quý IV/2024		Hết ngày 31/01/2025		
					Lũy kế từ đầu năm đến hết quý I	Tỷ lệ (%)	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý II	Tỷ lệ (%)	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý III	Tỷ lệ (%)	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý IV	Tỷ lệ (%)	Lũy kế từ đầu năm đến hết ngày 31/01/2025	Tỷ lệ (%)	
1	2	3	4	5	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
XIII	Văn phòng UBND tỉnh		110.000	20.000	10.000	50,0%	20.000	100,0%	20.000	100,0%	20.000	100,0%	20.000	100%	
1	<i>Các dự án chuyển tiếp</i>		110.000	20.000	10.000	50,0%	20.000	100,0%	20.000	100,0%	20.000	100,0%	20.000	100%	
1.1	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc, nhà bếp ăn Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái	T. Yên Bái	110.000	20.000	10.000	50,0%	20.000	100,0%	20.000	100,0%	20.000	100,0%	20.000	100%	
XIV	Trường Cao đẳng nghề		36.000	6.711	6.711	100,0%	6.711	100,0%	6.711	100,0%	6.711	100,0%	6.711	100%	
1	<i>Các dự án chuyển tiếp</i>		36.000	6.711	6.711	100,0%	6.711	100,0%	6.711	100,0%	6.711	100,0%	6.711	100%	
1.1	Trường Cao đẳng nghề Yên Bái	TP Yên Bái	36.000	6.711	6.711	100,0%	6.711	100,0%	6.711	100,0%	6.711	100,0%	6.711	100%	
XV	Sở Kế hoạch và Đầu tư		3.000	600					200	33,3%	600	100,0%	600	100%	
1	<i>Các dự án khởi công mới</i>		3.000	600					200	33,3%	600	100,0%	600	100%	
1.1	Rà soát, chuẩn bị thực hiện các dự án ODA, NGO	TP. Yên Bái	3.000	600					200	33,3%	600	100,0%	600	100%	
XVI	Sở Xây dựng		5.250	1.250	1.250	100,0%	1.250	100,0%	1.250	100,0%	1.250	100,0%	1.250	100%	
1	<i>Các dự án chuyển tiếp</i>		5.250	1.250	1.250	100,0%	1.250	100,0%	1.250	100,0%	1.250	100,0%	1.250	100%	
1	Cải tạo, sửa chữa trụ sở Sở Xây dựng tỉnh Yên Bái	TP. Yên Bái	5.250	1.250	1.250	100,0%	1.250	100,0%	1.250	100,0%	1.250	100,0%	1.250	100%	
XVII	Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Yên Bái		2.000	300	300	100,0%	300	100,0%	300	100,0%	300	100,0%	300	100%	

Stt	Chủ đầu tư/Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch vốn năm 2024	Dự kiến kế hoạch giải ngân										Ghi chú
					Hết quý I/2024		Hết quý II/2024		Hết quý III/2024		Hết quý IV/2024		Hết ngày 31/01/2025		
					Lũy kế từ đầu năm đến hết quý I	Tỷ lệ (%)	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý II	Tỷ lệ (%)	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý III	Tỷ lệ (%)	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý IV	Tỷ lệ (%)	Lũy kế từ đầu năm đến hết ngày 31/01/2025	Tỷ lệ (%)	
1	2	3	4	5	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
1	Các dự án chuyển tiếp		2.000	300	300	100,0%	300	100,0%	300	100,0%	300	100,0%	300	100%	
1.1	Sửa chữa tài sản và đầu tư trang thiết bị cho Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Yên Bái	TP. Yên Bái	2.000	300	300	100,0%	300	100,0%	300	100,0%	300	100,0%	300	100%	
XVIII	Liên đoàn Lao động tỉnh Yên Bái		23.500	5.000	5.000	100,0%	5.000	100,0%	5.000	100,0%	5.000	100,0%	5.000	100%	
1	Các dự án khởi công mới		23.500	5.000	5.000	100,0%	5.000	100,0%	5.000	100,0%	5.000	100,0%	5.000	100%	
1.1	Đầu tư xây dựng các hạng mục phụ trợ, hạ tầng kỹ thuật ngoài nhà và bổ sung hoàn thiện nội thất, trang thiết bị công trình Nhà thi đấu thể dục - thể thao của Liên đoàn Lao động tỉnh Yên Bái (giai đoạn 2)	TP. Yên Bái	23.500	5.000	5.000	100,0%	5.000	100,0%	5.000	100,0%	5.000	100,0%	5.000	100%	
XIX	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch		29.610	10.000			5.000	50,0%	10.000	100,0%	10.000	100,0%	10.000	100%	
1	Các dự án chuyển tiếp		29.610	10.000			5.000	50,0%	10.000	100,0%	10.000	100,0%	10.000	100%	
1.1	Đầu tư tu bổ, tôn tạo di tích Lịch sử - Khảo cổ học Hắc Y gắn với phát triển du lịch, xã Tân Lĩnh, huyện Lục Yên	Xã Mường Lai, huyện Lục Yên	21.945	7.000			3.000	42,9%	7.000	100,0%	7.000	100,0%	7.000	100%	
1.2	Bảo tồn thôn văn hóa truyền thống dân tộc Tày, thôn 5, xã Mường Lai, huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái	Xã Tân Lĩnh, huyện Lục Yên	7.665	3.000			2.000	66,7%	3.000	100,0%	3.000	100,0%	3.000	100%	

Stt	Chủ đầu tư/Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch vốn năm 2024	Dự kiến kế hoạch giải ngân										Ghi chú
					Hết quý I/2024		Hết quý II/2024		Hết quý III/2024		Hết quý IV/2024		Hết ngày 31/01/2025		
					Lũy kế từ đầu năm đến hết quý I	Tỷ lệ (%)	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý II	Tỷ lệ (%)	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý III	Tỷ lệ (%)	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý IV	Tỷ lệ (%)	Lũy kế từ đầu năm đến hết ngày 31/01/2025	Tỷ lệ (%)	
1	2	3	4	5	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
XX	Chi cục Thủy lợi		7.200	2.700	1.350	50,0%	2.700	100,0%	2.700	100,0%	2.700	100,0%	2.700	100%	
1	Các dự án chuyển tiếp		7.200	2.700	1.350	50,0%	2.700	100,0%	2.700	100,0%	2.700	100,0%	2.700	100%	
1.1	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc Chi cục Thủy lợi và Hội Cựu chiến binh tỉnh Yên Bái	TP. Yên Bái	7.200	2.700	1.350	50,0%	2.700	100,0%	2.700	100,0%	2.700	100,0%	2.700	100%	
A.3	Chi trả nợ gốc các khoản vay của ngân sách địa phương			18.300	18.300	100,0%	18.300	100,0%	18.300	100,0%	18.300	100,0%	18.300	100%	
A.4	Cấp bù lãi suất tín dụng ưu đãi, phí quản lý; cấp vốn điều lệ cho các ngân hàng chính sách, quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách; hỗ trợ đầu tư cho các đối tượng chính sách khác theo quy định			20.000					20.000	100,0%	20.000	100,0%	20.000	100%	
B	Phân bổ sau khi đủ điều kiện			921.441	78.236	8,5%	189.356	20,6%	612.397	66,5%	904.473	98,2%	921.441	100%	
B.1	Bố trí thực hiện nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư			5.000			1.000	20,0%	2.000	40,0%	5.000	100,0%	5.000	100%	
B.2	Bố trí kế hoạch vốn cho các dự án chuyển tiếp (phải thực hiện thủ tục điều chỉnh dự án)			48.880	22.300	45,6%	22.300	45,6%	42.300	86,5%	48.880	100,0%	48.880	100%	

Stt	Chủ đầu tư/Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch vốn năm 2024	Dự kiến kế hoạch giải ngân										Ghi chú
					Hết quý I/2024		Hết quý II/2024		Hết quý III/2024		Hết quý IV/2024		Hết ngày 31/01/2025		
					Lũy kế từ đầu năm đến hết quý I	Tỷ lệ (%)	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý II	Tỷ lệ (%)	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý III	Tỷ lệ (%)	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý IV	Tỷ lệ (%)	Lũy kế từ đầu năm đến hết ngày 31/01/2025	Tỷ lệ (%)	
1	2	3	4	5	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
B.3	Bố trí kế hoạch vốn cho các dự án khởi công mới năm 2024 đủ thủ tục đầu tư			534.597	5.936	1,1%	41.711	7,8%	296.846	55,5%	531.629	99,4%	534.597	100%	
B.4	Dự phòng cho lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật khu, cụm công nghiệp			10.000							10.000	100,0%	10.000	100%	
B.5	Bố trí vốn hỗ trợ đầu tư xây dựng trụ sở xã			9.690			4.845	50,0%	9.690	100,0%	9.690	100,0%	9.690	100%	
B.6	Bố trí vốn thực hiện nhiệm vụ lập quy hoạch			9.000			4.500	50,0%	5.000	55,6%	5.000	55,6%	9.000	100%	
B.7	Bố trí vốn thực hiện các Đề án phát triển giáo dục giai đoạn 2021-2025 và các dự án giáo dục khác			30.000			5.000	16,7%	15.000	50,0%	20.000	66,7%	30.000	100%	
B.8	Bố trí thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia			274.274	50.000	18,2%	110.000	40,1%	241.561	88,1%	274.274	100,0%	274.274	100%	